

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số: 89/TTr-UBND ngày 12/5/2025 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT          | Nội dung/ đơn vị                                                                                                                                                                              | Giao tại Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND huyện |                                            |                                                                                                                    | Điều chỉnh lần này                                    |                                            |                                                                                                                    | Tăng (+), giảm (-) | Chi tiết tại                |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------|
|             |                                                                                                                                                                                               | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao                   | Trong đó                                   |                                                                                                                    | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó                                   |                                                                                                                    |                    |                             |
|             |                                                                                                                                                                                               |                                                                  | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tỉnh hỗ trợ có mục tiêu) |                                                       | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tỉnh hỗ trợ có mục tiêu) |                    |                             |
| I           | Danh mục công trình, dự án giai đoạn 2016-2020 chuyển sang                                                                                                                                    | 49.015                                                           | 30.767                                     | 18.248                                                                                                             | 48.813                                                | 30.877                                     | 17.936                                                                                                             | -202               | <a href="#">Phụ lục 1</a>   |
| II          | Danh mục khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                    | 498.602                                                          | 130.886                                    | 367.716                                                                                                            | 498.492                                               | 130.776                                    | 367.716                                                                                                            | -110               |                             |
| 1           | Lĩnh vực nông thôn mới                                                                                                                                                                        | 60.316                                                           | 57.095                                     | 3.221                                                                                                              | 61.290                                                | 58.069                                     | 3.221                                                                                                              | 974                |                             |
| 1.1         | Phân cấp cho UBND các xã, thị trấn (không điều chỉnh)                                                                                                                                         | 35.207                                                           | 35.207                                     |                                                                                                                    | 35.207                                                | 35.207                                     |                                                                                                                    | 0                  | <a href="#">Phụ lục 2.1</a> |
| 1.2         | Huyện làm chủ đầu tư hỗ trợ các xã thực hiện nông thôn mới                                                                                                                                    | 25.109                                                           | 21.888                                     | 3.221                                                                                                              | 26.083                                                | 22.862                                     | 3.221                                                                                                              | 974                | <a href="#">Phụ lục 2.2</a> |
|             | Trong đó: Đối ứng 02 Chương trình mục tiêu Quốc gia, hoàn trả thanh toán vượt cơ cấu vốn ngân sách Trung ương và tỉnh theo Kết luận thanh tra số 09/KL-TTr ngày 06/12/2023 của Thanh tra tỉnh | 22.017                                                           | 18.796                                     | 3.221                                                                                                              | 22.991                                                | 19.770                                     | 3.221                                                                                                              | 974                |                             |
| 2           | Lĩnh vực giáo dục và đào tạo (không điều chỉnh)                                                                                                                                               | 17.329                                                           | 17.329                                     | 0                                                                                                                  | 17.329                                                | 17.329                                     | 0                                                                                                                  | 0                  | <a href="#">Phụ lục 3</a>   |
| 3           | Lĩnh vực phát triển đô thị                                                                                                                                                                    | 34.156                                                           | 29.861                                     | 4.295                                                                                                              | 33.609                                                | 29.314                                     | 4.295                                                                                                              | -547               | <a href="#">Phụ lục 4</a>   |
| 4           | Các lĩnh vực khác                                                                                                                                                                             | 386.801                                                          | 26.601                                     | 360.200                                                                                                            | 386.264                                               | 26.064                                     | 360.200                                                                                                            | -537               | <a href="#">Phụ lục 5</a>   |
| Cộng (I+II) |                                                                                                                                                                                               | 547.617                                                          | 161.653                                    | 385.964                                                                                                            | 547.305                                               | 161.653                                    | 385.652                                                                                                            | -312               |                             |

\* THUYẾT MINH ĐIỀU CHỈNH

1. Tổng kế hoạch trung hạn sau điều chỉnh là: 547,305 tỷ đồng (giảm 0,312 tỷ đồng), nguyên nhân do hụt thu nguồn thu sử dụng đất tại thời điểm cuối năm 2024. Theo đó, lần điều chỉnh đợt này điều chuyển nguồn phân cấp dư do hết nhu cầu sử dụng với số vốn 1,286 tỷ đồng để bù vào khoảng hụt thu tiền sử dụng đất với số vốn 0,312 tỷ đồng và bổ sung vốn đối ứng 02 Chương trình mục tiêu Quốc gia với số tiền 0,974 tỷ đồng
2. Thực hiện phân bổ chi tiết đến từng danh mục công trình thuộc Dự phòng nguồn phân cấp để lại Đối ứng 02 Chương trình mục tiêu Quốc gia, hoàn trả thanh toán vượt cơ cấu vốn ngân sách Trung ương và tỉnh theo Kết luận thanh tra số 09/KL-TTr ngày 06/12/2023 của Thanh tra tỉnh.
3. Điều chỉnh tên chủ đầu tư Phòng Tài nguyên và Môi trường thành Phòng Nông nghiệp và Môi trường (chủ đầu tư dự án: Lập quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ, giai đoạn 2021-2030).
4. Nguồn vốn phân cấp ngân sách huyện giao cho các xã làm chủ đầu tư, và nguồn phân cấp ngân sách huyện bố trí cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo không điều chỉnh đợt này; do kế hoạch trung hạn đã bố trí khớp đúng theo nhu cầu thanh quyết toán dự án hoàn thành.

**(PHỤ LỤC 01) DANH MỤC CÔNG TRÌNH 2016-2020 CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
(Kèm theo Tờ trình số: 89/TTr-UBND ngày 12/5/2025 của UBND huyện)

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Tên công trình                                                                                                                                        | Chủ đầu tư                                 | Địa điểm xây dựng  | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Trong đó    |                 | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Trong đó                                   |                                                                                                                    | Điều chỉnh     |          |                                                                                                                    |                                            | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó                                                                                                           |          | Ghi chú        |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------|-------------------------|-----------------|-------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|
|    |                                                                                                                                                       |                                            |                    |                         |                 | NS TƯ, tỉnh | Ngân sách huyện |                                                |                                                | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tính hỗ trợ có mục tiêu) | Nguồn phân cấp |          | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tính hỗ trợ có mục tiêu) | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) |                                                       | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tính hỗ trợ có mục tiêu) |          |                |
|    |                                                                                                                                                       |                                            |                    |                         |                 |             |                 |                                                |                                                |                                            |                                                                                                                    | Tăng (+)       | Giảm (-) |                                                                                                                    |                                            |                                                       |                                                                                                                    | Tăng (+) |                |
| 1  | 2                                                                                                                                                     | 3                                          | 4                  | 5                       | 6               | 7           | 8               | 9                                              | 10=11+12                                       | 11                                         | 12                                                                                                                 | 13             | 14       | 15                                                                                                                 | 16                                         | 17=18+19                                              | 18                                                                                                                 | 19       | 20             |
|    | Danh mục giai đoạn 2016-2020 chuyển sang                                                                                                              |                                            |                    |                         | 394.165         | 164.080     | 230.085         | 198.557                                        | 49.015                                         | 30.767                                     | 18.248                                                                                                             | 312            | -202     | 0                                                                                                                  | -312                                       | 48.813                                                | 30.877                                                                                                             | 17.936   |                |
| *  | Đã giao trong kế hoạch trung hạn                                                                                                                      |                                            |                    |                         | 292.739         | 88.986      | 203.753         | 163.823                                        | 47.319                                         | 29.071                                     | 18.248                                                                                                             | 312            | -202     | 0                                                                                                                  | -312                                       | 47.117                                                | 29.181                                                                                                             | 17.936   |                |
| 1  | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trần Lương                                                                                                              | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện                  | TT Ba Tơ           | 2019-2021               | 4.300           |             | 4.300           | 2.255                                          | 1.381                                          | 1.190                                      | 191                                                                                                                |                |          |                                                                                                                    |                                            | 1.381                                                 | 1.190                                                                                                              | 191      | Trả nợ QT      |
| 2  | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường 11/3                                                                                                                    | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện                  | TT Ba Tơ           | 2019-2021               | 8.700           |             | 8.700           | 4.807                                          | 1.186                                          | 1.186                                      |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 1.186                                                 | 1.186                                                                                                              |          | Trả nợ QT      |
| 3  | Đường Trần Quý Hai (giai đoạn 2)                                                                                                                      | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện                  | TT Ba Tơ           | 2019-2021               | 30.000          |             | 30.000          | 15.798                                         | 10.802                                         | 9.134                                      | 1.668                                                                                                              | 312            |          |                                                                                                                    | -312                                       | 10.802                                                | 9.446                                                                                                              | 1.356    | Trả nợ QT      |
| 4  | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu trung tâm đô thị mới Ba Vi                                                                                | Phòng KT&HT                                | xã Ba Vi           | 2019-2021               | 2.776           |             | 2.776           | 1.760                                          | 1.000                                          | 1.000                                      |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 1.000                                                 | 1.000                                                                                                              |          | Trả nợ QT      |
| 5  | Đầu tư di dời Trung tâm hành chính xã Ba Giang mới (giai đoạn 1)                                                                                      | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện                  | xã Ba Giang        | 2020-2021               | 77.000          |             | 77.000          | 57.043                                         | 13.603                                         | 3.603                                      | 10.000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |                                            | 13.603                                                | 3.603                                                                                                              | 10.000   | Trả nợ QT      |
| 6  | Nâng cấp, mở rộng đường 30/10 (giai đoạn 2) và đường trục chính ven Hồ Tôn Dung                                                                       | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện                  | TT Ba Tơ           | 2019-2022               | 10.500          |             | 10.500          | 7.000                                          | 2.314                                          | 2.314                                      |                                                                                                                    |                | -61      |                                                                                                                    |                                            | 2.253                                                 | 2.253                                                                                                              |          | Hoàn thành     |
| 7  | Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Ba Động, huyện Ba Tơ                                                                                                 | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện                  | Ba Động            | 2019-2022               | 14.998          |             | 14.998          | 8.441                                          | 2.360                                          | 2.360                                      | 0                                                                                                                  |                | -38      |                                                                                                                    |                                            | 2.322                                                 | 2.322                                                                                                              | 0        | Hoàn thành     |
| 8  | Đường Ba Chùa - Bến Buôn                                                                                                                              | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện                  | TT Ba Tơ, Ba Cung  | 2017-2019               | 35.000          |             | 35.000          | 32.836                                         | 1.097                                          | 1.097                                      | 0                                                                                                                  |                |          |                                                                                                                    |                                            | 1.097                                                 | 1.097                                                                                                              | 0        | Trả nợ QT      |
| 9  | Khắc phục sạt lở khu tái định cư Làng Mâm và tuyến đường vào khu tái định cư Làng Mâm, huyện Ba Tơ                                                    | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện                  | xã Ba Tiêu         | 2017-2019               | 14.449          | 7.000       | 7.449           | 10.097                                         | 4.395                                          | 1.495                                      | 2.900                                                                                                              |                | -103     |                                                                                                                    |                                            | 4.292                                                 | 1.392                                                                                                              | 2.900    | Trả nợ QT      |
| 10 | Xây dựng điểm định canh, định cư tập trung thôn Làng Trui, xã Ba Tiêu, huyện Ba Tơ                                                                    | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện                  | xã Ba Bích         | 2017-2022               | 14.990          | 7.000       | 7.990           | 10.559                                         | 3.489                                          |                                            | 3.489                                                                                                              |                |          |                                                                                                                    |                                            | 3.489                                                 |                                                                                                                    | 3.489    | Trả nợ QT      |
| 11 | Khu Tái định cư Tổ 2, thôn Kà La, xã Ba Dinh                                                                                                          | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện                  | xã Ba Dinh         | 2018-2022               | 4.000           |             | 4.000           | 2.667                                          | 348                                            | 348                                        |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 348                                                   | 348                                                                                                                |          | Trả nợ QT      |
| 12 | Đường cứu hộ, cứu nạn Ba Tơ - Ba Trang (giai đoạn 1)                                                                                                  | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện                  | TT Ba Tơ, Ba Trang | 2016-2021               | 76.026          | 74.986      | 1.040           | 10.559                                         | 927                                            | 927                                        |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 927                                                   | 927                                                                                                                |          | Trả nợ QT      |
| 13 | Trả nợ quyết toán các công trình từ giai đoạn 2016-2020 mang sang, đối ứng vốn nhà tài trợ                                                            | UBND các xã, thị trấn; BQL DA ĐTXD và PTQĐ |                    |                         |                 |             |                 |                                                | 4.416                                          | 4.416                                      |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 4.416                                                 | 4.416                                                                                                              |          | Trả nợ QT      |
| *  | Bổ sung (theo kết luận Thanh tra tỉnh và ý kiến Sở Tài chính)                                                                                         |                                            |                    |                         | 101.426         | 75.094      | 26.332          | 34.734                                         | 1.696                                          | 1.696                                      | 0                                                                                                                  |                |          |                                                                                                                    |                                            | 1.696                                                 | 1.696                                                                                                              | 0        |                |
| 1  | Đường cứu hộ, cứu nạn Ba Tơ - Ba Trang (giai đoạn 1)                                                                                                  | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện                  | TT Ba Tơ, Ba Trang | 2016-2021               | 76.026          | 74.986      | 1.040           | 10.559                                         | 1.120                                          | 1.120                                      |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 1.120                                                 | 1.120                                                                                                              |          | Chi phí đền bù |
| 2  | Đập Nước Trinh xã Ba Chùa                                                                                                                             | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện                  | xã Ba Chùa cũ      | 2017-2019               | 5.400           | 108         | 5.292           | 5.074                                          | 108                                            | 108                                        |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 108                                                   | 108                                                                                                                |          | Chi phí đền bù |
| 3  | Kè sạt lở Sông Liên, Sông Tô thuộc xã Ba Chùa, Ba Cung và thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi (kè Sông Liên đoạn qua thị trấn Ba Tơ) (đợt 2) | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện                  | TT Ba Tơ           | 2019-2021               | 20.000          |             | 20.000          | 19.101                                         | 89                                             | 89                                         |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 89                                                    | 89                                                                                                                 |          | Trả nợ QT      |
| 4  | Đường QL 24 - Cầu treo - Gò Y Vang xã Ba Vi                                                                                                           | UBND xã Ba Vi                              | xã Ba Vi           | 2009-2011               |                 |             |                 |                                                | 177                                            | 177                                        |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 177                                                   | 177                                                                                                                |          | Hoàn ứng trước |
| 5  | Đường GTNT KDC Đá Chát                                                                                                                                | UBND xã Ba Liên                            | xã Ba Liên         | 2009-2011               |                 |             |                 |                                                | 202                                            | 202                                        |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 202                                                   | 202                                                                                                                |          | Hoàn ứng trước |



**(PHỤ LỤC 2.1) DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG NGÂN SÁCH HUYỆN (NGUỒN PHÂN CẤP)  
GIAI ĐOẠN 2021-2025 PHÂN CẤP CHO XÃ, THỊ TRẤN**

*(Kèm theo Tờ trình số: 89/TTr-UBND ngày 12/5/2025 của UBND huyện)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT         | Tên công trình                                                                  | Chủ đầu tư      | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư            | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Trong đó    |                 | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã bố trí | Ghi chú                                     |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|-------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|            |                                                                                 |                 |                   |                                                   |                         |                 | NS TƯ, tỉnh | Ngân sách huyện |                                                |                                                |                                                  |                                             |
| 1          | 2                                                                               | 3               | 4                 | 5                                                 | 6                       | 7               | 8           | 9               | 10                                             | 11                                             | 12                                               | 13                                          |
| <b>I</b>   | <b>Danh mục giai đoạn 2016-2020 chuyển sang</b>                                 |                 |                   |                                                   | 0                       | 0               | 0           | 0               | 0                                              | 0                                              | 0                                                |                                             |
| <b>II</b>  | <b>Danh mục khởi công mới năm 2021 (đã hoàn thành)</b>                          |                 |                   |                                                   | 0                       | 7.350           | 0           | 6.350           | 0                                              | 6.233                                          | 6.233                                            |                                             |
| 1          | Nâng cấp BTXM tuyến ĐT624- Làng Tương                                           | UBND xã Ba Diền | Xã Ba Diền        | QĐ số 3395/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện | 2020-2021               | 2.000           |             | 1.000           |                                                | 963                                            | 963                                              | QT Hoàn thành; Kết hợp với tài trợ VinGroup |
| 2          | Nhà văn hóa thôn Làng Rêu                                                       | UBND xã Ba Diền | Xã Ba Diền        | QĐ số 3395/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện | 2020-2021               | 850             |             | 850             |                                                | 838                                            | 838                                              | QT Hoàn thành                               |
| 3          | Nối tiếp tuyến kênh mương Hồ chứa nước Núi Ngang đi Ngũ Huỳnh Sơn               | UBND xã Ba Liên | Xã Ba Liên        | QĐ số 3395/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện | 2020-2021               | 850             |             | 850             |                                                | 840                                            | 840                                              | QT Hoàn thành                               |
| 4          | Nối tiếp tuyến kênh mương Hồ chứa nước Núi Ngang đi hạ lưu Đá Chát              | UBND xã Ba Liên | Xã Ba Liên        | QĐ số 3395/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện | 2020-2021               | 650             |             | 650             |                                                | 630                                            | 630                                              | QT Hoàn thành                               |
| 5          | Nối tiếp kênh Sông Re - Giá vực                                                 | UBND xã Ba Vi   | Xã Ba Vi          | QĐ số 3395/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện | 2020-2021               | 1.050           |             | 1.050           |                                                | 1.037                                          | 1.037                                            | QT Hoàn thành                               |
| 6          | Nối tiếp BTXM đường Mang Đen - Mang Cánh                                        | UBND xã Ba Vi   | Xã Ba Vi          | QĐ số 3395/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện | 2020-2021               | 450             |             | 450             |                                                | 442                                            | 442                                              | QT Hoàn thành                               |
| 7          | Nhà văn hóa thôn Krên và thôn Nước Lầy; hạng mục: Sân vườn, tường rào, cổng ngõ | UBND xã Ba Ngạc | Xã Ba Ngạc        | QĐ số 3395/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện | 2020-2021               | 700             |             | 700             |                                                | 693                                            | 693                                              | QT Hoàn thành                               |
| 8          | BTXM tuyến ngã 3 đường xã đi xóm Vi Vong                                        | UBND xã Ba Ngạc | Xã Ba Ngạc        | QĐ số 3395/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện | 2020-2021               | 800             |             | 800             |                                                | 790                                            | 790                                              | QT Hoàn thành                               |
| <b>III</b> | <b>Danh mục khởi công mới 2022-2025</b>                                         |                 |                   |                                                   | 0                       | 30.290          | 0           | 30.290          | 0                                              | 28.974                                         | 28.974                                           |                                             |

| TT    | Tên công trình                                                                                    | Chủ đầu tư      | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư            | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Trong đó    |                 | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã bố trí | Ghi chú       |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|-------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------|
|       |                                                                                                   |                 |                   |                                                   |                         |                 | NS TƯ, tỉnh | Ngân sách huyện |                                                |                                                |                                                  |               |
| 1     | 2                                                                                                 | 3               | 4                 | 5                                                 | 6                       | 7               | 8           | 9               | 10                                             | 11                                             | 12                                               | 13            |
| III.1 | <b>Danh mục phân cấp cho xã, thị trấn theo Công văn số 685/UBND ngày 24/5/2021 của UBND huyện</b> |                 |                   |                                                   | 0                       | 25.440          | 0           | 25.440          | 0                                              | 24.379                                         | 24.379                                           |               |
| 1     | <b>UBND thị trấn Ba Tơ</b>                                                                        |                 |                   |                                                   |                         | 1.500           |             | 1.500           |                                                | 1.457                                          | 1.457                                            |               |
| 1.1   | Nhà văn hóa TDP Đá Bàn                                                                            | UBND TT Ba Tơ   | TT Ba Tơ          | QĐ số 3003/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND huyện  | 2021-2022               | 1.500           |             | 1.500           |                                                | 1.457                                          | 1.457                                            | QT Hoàn thành |
| 2     | <b>UBND xã Ba Điền</b>                                                                            |                 |                   |                                                   |                         | 1.600           |             | 1.600           |                                                | 1.579                                          | 1.579                                            |               |
| 2.1   | Nâng cấp BTXM tuyến đường Làng Roan-Làng Tương                                                    | UBND xã Ba Điền | xã Ba Điền        | QĐ số 5613/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND huyện | 2021-2022               | 500             |             | 500             |                                                | 489,171                                        | 489,171                                          | QT Hoàn thành |
| 2.2   | Đ. Xã: Nối tiếp BTXM tuyến Làng Rêu - Gò Vi                                                       | UBND xã Ba Điền | xã Ba Điền        | QĐ số 5616/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND huyện | 2022-2023               | 1.100           |             | 1.100           |                                                | 1.090                                          | 1.090                                            | QT Hoàn thành |
| 3     | <b>UBND xã Ba Dinh</b>                                                                            |                 |                   |                                                   |                         | 1.600           |             | 1.600           |                                                | 1.564                                          | 1.564                                            |               |
| 3.1   | Nối tiếp BTXM tuyến đường từ tổ 3 đi tổ 4 (Nhánh Nước Tiên - Ba Chùa)                             | UBND xã Ba Dinh | xã Ba Dinh        | QĐ số 5632/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND huyện | 2021-2022               | 1.000           |             | 1.000           |                                                | 983                                            | 983                                              | QT Hoàn thành |
| 3.2   | Nối tiếp BTXM đường GTNT tuyến nhà ông Nguyễn Thanh Tạo - Tổ 2 Ka La                              | UBND xã Ba Dinh | xã Ba Dinh        | QĐ số 5637/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND huyện | 2022-2023               | 600             |             | 600             |                                                | 581                                            | 581                                              | Hoàn thành    |
| 4     | <b>UBND xã Ba Liên</b>                                                                            |                 |                   |                                                   |                         | 1.550           |             | 1.550           |                                                | 1.525                                          | 1.525                                            |               |
| 4.1   | Tường rào, cổng ngõ, kè chắn sân vận động xã Ba Liên                                              | UBND xã Ba Liên | xã Ba Liên        | QĐ số 5633/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND huyện | 2021-2022               | 900             |             | 900             |                                                | 890                                            | 890                                              | QT Hoàn thành |
| 4.2   | Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh Hồ Núi Ngang đi Ngũ Huỳnh Sơn                                       | UBND xã Ba Liên | xã Ba Liên        | QĐ số 5609/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND huyện | 2022-2023               | 650             |             | 650             |                                                | 635                                            | 635                                              | QT Hoàn thành |
| 5     | <b>UBND xã Ba Ngạc</b>                                                                            |                 |                   |                                                   |                         | 1.600           |             | 1.600           |                                                | 1.558                                          | 1.558                                            |               |
| 5.1   | Nối tiếp BTXM ngã ba đường xã đi nhà ông Ưông                                                     | UBND xã Ba Ngạc | Xã Ba Ngạc        | QĐ số 6192/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND huyện | 2021-2022               | 900             |             | 900             |                                                | 881                                            | 881                                              | QT Hoàn thành |

| TT   | Tên công trình                                                                              | Chủ đầu tư      | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư            | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Trong đó    |                 | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã bố trí | Ghi chú       |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|-------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------|
|      |                                                                                             |                 |                   |                                                   |                         |                 | NS TƯ, tỉnh | Ngân sách huyện |                                                |                                                |                                                  |               |
| 1    | 2                                                                                           | 3               | 4                 | 5                                                 | 6                       | 7               | 8           | 9               | 10                                             | 11                                             | 12                                               | 13            |
| 5.2  | Nhà văn hóa thôn Tà Noát, Nhà văn hóa thôn Ba lằng; hạng mục: Sân vườn, tường rào, cổng ngõ | UBND xã Ba Ngạc | xã Ba Ngạc        | QĐ số 5638/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND huyện | 2022-2023               | 700             |             | 700             |                                                | 677                                            | 677                                              | QT Hoàn thành |
| 6    | <b>UBND xã Ba Tô</b>                                                                        |                 |                   |                                                   |                         | 1.600           |             | 1.600           |                                                | 1.556                                          | 1.556                                            |               |
| 6.1  | Nối tiếp BTXM tập đoàn KaNin- Vang Ro, Làng Mạ                                              | UBND xã Ba Tô   | xã Ba Tô          | QĐ số 6193/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND huyện | 2021-2022               | 800             |             | 800             |                                                | 776                                            | 776                                              | Đã hoàn thành |
| 6.2  | Nối tiếp BTXM QL24 (km40) - Nước Lâm, thôn Mô Lang                                          | UBND xã Ba Tô   | xã Ba Tô          | QĐ số 6179/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND huyện | 2022-2023               | 800             |             | 800             |                                                | 780                                            | 780                                              | Đã hoàn thành |
| 7    | <b>UBND xã Ba Vì</b>                                                                        |                 |                   |                                                   |                         | 1.600           |             | 1.600           |                                                | 1.568                                          | 1.568                                            |               |
| 7.1  | Nối tiếp Kênh Ka Doát - Đồng Dao                                                            | UBND xã Ba Vì   | xã Ba Vì          | QĐ số 6179/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND huyện | 2021-2022               | 700             |             | 700             |                                                | 683                                            | 683                                              | QT Hoàn thành |
| 7.2  | Nối tiếp đường BTXM Nước Trết đi Gò Vành                                                    | UBND xã Ba Vì   | xã Ba Vì          | QĐ số 5629/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND huyện | 2022-2023               | 900             |             | 900             |                                                | 885                                            | 885                                              | QT Hoàn thành |
| 8    | <b>UBND xã Ba Bích</b>                                                                      |                 |                   |                                                   |                         | 900             |             | 900             | 0                                              | 866                                            | 866                                              |               |
| 8.1  | Đập và kênh Nước Ôn                                                                         | UBND xã Ba Bích | xã Ba Bích        | QĐ số 5606/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND huyện | 2021-2023               | 900             |             | 900             |                                                | 866                                            | 866                                              | QT Hoàn thành |
| 9    | <b>UBND xã Ba Cung</b>                                                                      |                 |                   |                                                   |                         | 1.200           |             | 1.200           | 0                                              | 1.134                                          | 1.134                                            |               |
| 9.1  | BTXM tuyến QL24 đi Gò Loa - Đồng Xoài                                                       | UBND xã Ba Cung | Xã Ba Cung        | QĐ số 5617/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND huyện | 2021-2023               | 1.200           |             | 1.200           |                                                | 1.134                                          | 1.134                                            | QT Hoàn thành |
| 10   | <b>UBND xã Ba Động</b>                                                                      |                 |                   |                                                   |                         | 700             |             | 700             | 0                                              | 680                                            | 680                                              |               |
| 10.1 | Kiên cố hóa Kênh nhánh Rộc lang thôn Tân Long                                               | UBND xã Ba Động | Xã Ba Động        | QĐ số 5614/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND huyện | 2021-2023               | 700             |             | 700             |                                                | 680                                            | 680                                              | QT Hoàn thành |
| 11   | <b>UBND xã Ba Giang</b>                                                                     |                 |                   |                                                   |                         | 800             |             | 800             | 0                                              | 794                                            | 794                                              |               |

| TT   | Tên công trình                                                                        | Chủ đầu tư       | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư            | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Trong đó    |                 | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã bố trí | Ghi chú       |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|-------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------|
|      |                                                                                       |                  |                   |                                                   |                         |                 | NS TƯ, tỉnh | Ngân sách huyện |                                                |                                                |                                                  |               |
| 1    | 2                                                                                     | 3                | 4                 | 5                                                 | 6                       | 7               | 8           | 9               | 10                                             | 11                                             | 12                                               | 13            |
| 11.1 | Nâng cấp BTXM Tuyến Nhà ông Nía Tổ 1 đi Gò Khôn                                       | UBND xã Ba Giang | Xã Ba Giang       | QĐ số 5631/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND huyện | 2021-2023               | 800             |             | 800             |                                                | 794                                            | 794                                              | QT Hoàn thành |
| 12   | <b>UBND xã Ba Khâm</b>                                                                |                  |                   |                                                   |                         | 800             |             | 800             | 0                                              | 770                                            | 770                                              |               |
| 12.1 | BTXM từ Trường Mầm non Hổ Sâu đi Gò Rốc                                               | UBND xã Ba Khâm  | xã Ba Khâm        | QĐ số 5630/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND huyện | 2021-2023               | 800             |             | 800             |                                                | 770                                            | 770                                              | QT Hoàn thành |
| 13   | <b>UBND xã Ba Lễ</b>                                                                  |                  |                   |                                                   |                         | 1.000           |             | 1.000           | 0                                              | 971                                            | 971                                              |               |
| 13.1 | Đập dâng Nước Lễ                                                                      | UBND xã Ba Lễ    | Xã Ba Lễ          | QĐ số 5604/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND huyện | 2021-2023               | 1.000           |             | 1.000           |                                                | 971                                            | 971                                              | QT Hoàn thành |
| 14   | <b>UBND xã Ba Nam</b>                                                                 |                  |                   |                                                   |                         | 2.790           | 0           | 2.790           | 0                                              | 2.272                                          | 2.272                                            |               |
| 14.1 | Kè chống sạt lở, tường rào, cổng ngõ Trụ sở làm việc UBND xã Ba Nam                   | UBND xã Ba Nam   | xã Ba Nam         | QĐ số 5636/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND huyện | 2021-2023               | 1.600           |             | 1.600           |                                                | 1.542                                          | 1.542                                            | QT Hoàn thành |
| 14.2 | Trạm Y tế xã Ba Nam; hạng mục: San lấp mặt bằng, kè chống sạt lở, tường rào, cổng ngõ | UBND xã Ba Nam   | Xã Ba Nam         | QĐ số 6536/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND huyện | 2021-2023               | 1.190           |             | 1.190           |                                                | 730                                            | 730                                              | Đã hoàn thành |
| 15   | <b>UBND xã Ba Thành</b>                                                               |                  |                   |                                                   |                         | 2.200           |             | 2.200           | 0                                              | 2.170                                          | 2.170                                            |               |
| 15.1 | Cấp điện sinh hoạt nông thôn cho tổ Gò Rạch, Cà La                                    | UBND xã Ba Thành | xã Ba Thành       | QĐ số 5599/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND huyện | 2021-2023               | 1.225           |             | 1.225           |                                                | 1.210                                          | 1.210                                            | Đã hoàn thành |
| 15.2 | Cấp điện sinh hoạt nông thôn cho tổ Gò Ôn, tổ Bãi Rì mới                              | UBND xã Ba Thành | xã Ba Thành       | QĐ số 5600/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND huyện | 2022-2023               | 975             |             | 975             |                                                | 960                                            | 960                                              | Đã hoàn thành |
| 16   | <b>UBND xã Ba Tiêu</b>                                                                |                  |                   |                                                   |                         | 1.100           |             | 1.100           | 0                                              | 1.070                                          | 1.070                                            |               |
| 16.1 | Đường BTXM QL 24 đi Krây                                                              | UBND xã Ba Tiêu  | xã Ba Tiêu        | QĐ số 5611/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND huyện | 2021-2023               | 1.100           |             | 1.100           |                                                | 1.070                                          | 1.070                                            | QT Hoàn thành |
| 17   | <b>UBND xã Ba Trang</b>                                                               |                  |                   |                                                   |                         | 800             | 0           | 800             | 0                                              | 790                                            | 790                                              |               |

| TT                 | Tên công trình                                                                      | Chủ đầu tư       | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư            | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Trong đó    |                 | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã bố trí | Ghi chú       |
|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|-------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------|
|                    |                                                                                     |                  |                   |                                                   |                         |                 | NS TƯ, tỉnh | Ngân sách huyện |                                                |                                                |                                                  |               |
| 1                  | 2                                                                                   | 3                | 4                 | 5                                                 | 6                       | 7               | 8           | 9               | 10                                             | 11                                             | 12                                               | 13            |
| 17.1               | Tường rào cổng ngõ, đường nội bộ Nhà văn hóa thôn Bùi Hui, Nhà văn hóa thôn Kon Dóc | UBND xã Ba Trang | xã Ba Trang       | QĐ số 6190/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND huyện | 2021-2023               | 800             |             | 800             |                                                | 790                                            | 790                                              | QT Hoàn thành |
| 18                 | UBND xã Ba Vinh                                                                     |                  |                   |                                                   |                         | 1.100           | 0           | 1.100           | 0                                              | 1.088                                          | 1.088                                            |               |
| 18.1               | Kiên cố hóa Kênh KaLên                                                              | UBND xã Ba Vinh  | xã Ba Vinh        | QĐ số 5607/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND huyện | 2021-2023               | 550             |             | 550             |                                                | 545                                            | 545                                              | QT Hoàn thành |
| 18.2               | Nối tiếp BTXM đường Nước Gia - Cao Muôn                                             | UBND xã Ba Vinh  | xã Ba Vinh        | QĐ số 5603/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND huyện | 2021-2023               | 550             |             | 550             |                                                | 543                                            | 543                                              | QT Hoàn thành |
| 19                 | UBND xã Ba Xa                                                                       |                  |                   |                                                   |                         | 1.000           | 0           | 1.000           | 0                                              | 967                                            | 967                                              |               |
| 19.1               | Nối tiếp BTXM Mang Krä - Gòi Hre 1                                                  | UBND xã Ba Xa    | Xã Ba Xa          | QĐ số 6191/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND huyện | 2021-2023               | 1.000           |             | 1.000           |                                                | 967                                            | 967                                              | QT Hoàn thành |
| III.2              | Hỗ trợ thêm các đơn vị về đích NTM theo lộ trình                                    |                  |                   |                                                   |                         | 4.850           | 0           | 4.850           | 0                                              | 4.595                                          | 4.595                                            |               |
| 1                  | Đập Nước Tun                                                                        | UBND xã Ba Điền  | Xã Ba Điền        | QĐ số 5618/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND huyện | 2021-2023               | 1.000           |             | 1.000           |                                                | 980                                            | 980                                              | QT Hoàn thành |
| 2                  | Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh Hồ Núi Ngang đi Đá Chát                               | UBND xã Ba Điền  | xã Ba Liên        | QĐ số 6186/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND huyện | 2021-2023               | 850             |             | 850             |                                                | 830                                            | 830                                              | QT Hoàn thành |
| 3                  | Nâng cấp sân vận động xã Ba Tô                                                      | UBND xã Ba Tô    | Xã Ba Tô          | QĐ số 6248/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND huyện | 2022-2023               | 1.200           |             | 1.200           |                                                | 1.046                                          | 1.046                                            | Đã hoàn thành |
| 4                  | BTXM tuyến đường GTNT tuyến QL24 (km38+800) - Tổ 1 Tà Diêu thôn Làng Măng           | UBND xã Ba Đình  | xã Ba Đình        | QĐ số 5635/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND huyện | 2022-2023               | 600             |             | 600             |                                                | 590                                            | 590                                              | QT Hoàn thành |
| 5                  | Kênh Sông Re- Giá Vực                                                               | UBND xã Ba Vi    | Xã Ba Vi          | QĐ số 6535/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND huyện | 2022-2023               | 1.200           |             | 1.200           |                                                | 1.149                                          | 1.149                                            | QT Hoàn thành |
| CỘNG (I+II+III+IV) |                                                                                     |                  |                   |                                                   |                         | 37.640          | 0           | 36.640          | 0                                              | 35.207                                         | 35.207                                           |               |

(PHỤ LỤC 2.2) DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG NGÂN SÁCH HUYỆN  
GIAI ĐOẠN 2021-2025 DO HUYỆN CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Tờ trình số: 89/TTr-UBND ngày 12/5/2025 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT  | Tên công trình                                                                                                                                                                                      | Chủ đầu tư                                                                                                                                                    | Địa điểm xây dựng  | Quyết định phê duyệt/ phê duyệt dự án chủ trương đầu tư | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Trong đó                                   |                                                                                                                    | Điều chỉnh     |          |                                                                                                                    |          | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó   |            | Ghi chú       |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|------------|------------|---------------|--|
|     |                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                               |                    |                                                         |                         |                 |                                                |                                                | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tính hỗ trợ có mục tiêu) | Nguồn phân cấp |          | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tính hỗ trợ có mục tiêu) |          |                                                       |            |            |               |  |
|     |                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                               |                    |                                                         |                         |                 |                                                |                                                |                                            |                                                                                                                    | Tăng (+)       | Giảm (-) | Tăng (+)                                                                                                           | Giảm (-) |                                                       |            |            |               |  |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                   | 3                                                                                                                                                             | 4                  | 5                                                       | 6                       | 7               | 8                                              | 9=10+11                                        | 10                                         | 11                                                                                                                 | 12             | 13       | 14                                                                                                                 | 15       | 16=17+18                                              | 17         | 18         | 19            |  |
|     | Cộng (I+II)                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                               |                    |                                                         |                         | 314.101         | 0                                              | 25.109                                         | 21.888                                     | 3.221                                                                                                              | 974            | 0        | 0                                                                                                                  | 0        | 26.083,035                                            | 22.862,000 | 3.221,035  |               |  |
| I   | Danh mục giai đoạn 2016-2020 chuyển sang                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                               |                    |                                                         |                         |                 | 0                                              | 0                                              | 0                                          | 0                                                                                                                  |                |          |                                                                                                                    |          | 0,000                                                 | 0,000      | 0,000      |               |  |
| II  | Danh mục khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                               |                    |                                                         |                         |                 | 314.101                                        | 0                                              | 25.109                                     | 21.888                                                                                                             | 3.221          | 974      | 0                                                                                                                  | 0        | 0                                                     | 26.083,035 | 22.862,000 | 3.221,035     |  |
| 1   | Quy hoạch xây dựng nông thôn mới 5 xã về đích giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2035                                                                                                          | Phòng KT&HT                                                                                                                                                   | 5 xã               |                                                         | 2022                    | 3.272           | 0                                              | 3.092                                          | 3.092                                      | 0                                                                                                                  |                |          |                                                                                                                    |          | 3.092,000                                             | 3.092,000  | 0,000      |               |  |
| 1.1 | Quy hoạch chung xây dựng xã Ba Diên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2035                                                                                                                    | Phòng KT&HT                                                                                                                                                   | xã Ba Diên         | Số 4686/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện           | 2022                    | 648             |                                                | 611                                            | 611                                        |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 611,000                                               | 611,000    |            | Đã hoàn thành |  |
| 1.2 | Quy hoạch chung xây dựng xã Ba Liên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2035                                                                                                                    | Phòng KT&HT                                                                                                                                                   | xã Ba Liên         | Số 4682/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện           | 2022                    | 648             |                                                | 611                                            | 611                                        |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 611,000                                               | 611,000    |            | Đã hoàn thành |  |
| 1.3 | Quy hoạch chung xây dựng xã Ba Đình giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2035                                                                                                                    | Phòng KT&HT                                                                                                                                                   | xã Ba Đình         | Số 4683/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện           | 2022                    | 662             |                                                | 628                                            | 628                                        |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 628,000                                               | 628,000    |            | Đã hoàn thành |  |
| 1.4 | Quy hoạch chung xây dựng xã Ba Ngạc giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2035                                                                                                                    | Phòng KT&HT                                                                                                                                                   | xã Ba Ngạc         | Số 4685/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện           | 2022                    | 648             |                                                | 611                                            | 611                                        |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 611,000                                               | 611,000    |            | Đã hoàn thành |  |
| 1.5 | Quy hoạch chung xây dựng xã Ba Tô giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2035                                                                                                                      | Phòng KT&HT                                                                                                                                                   | xã Ba Tô           | Số 4684/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện           | 2022                    | 666             |                                                | 631                                            | 631                                        |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 631,000                                               | 631,000    |            | Đã hoàn thành |  |
| 2   | Dự phòng để lại Đối ứng 02 Chương trình mục tiêu Quốc gia, hoàn trả thanh toán vượt cơ cấu vốn ngân sách Trung ương và tính theo Kết luận thanh tra số 09/KL-TTr ngày 06/12/2023 của Thanh tra tỉnh | Các đơn vị, địa phương có liên quan đến Chương trình MTQG; chủ đầu tư các danh mục công trình, dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 | Trên địa bàn huyện |                                                         |                         | 310.829         | 0                                              | 22.017,035                                     | 18.796,000                                 | 3.221,035                                                                                                          | 974            |          |                                                                                                                    |          | 22.991,035                                            | 19.770,000 | 3.221,035  |               |  |
| a   | Đối ứng chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                               |                    |                                                         |                         | 96.236          | 0                                              | 10.979,981                                     | 10.979,981                                 | 0,000                                                                                                              | 974            |          |                                                                                                                    |          | 11.953,981                                            | 11.953,981 | 0,000      |               |  |
|     | Dự án khởi công mới năm 2023                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                               |                    |                                                         |                         | 25.899          |                                                | 3.810,685                                      | 3.810,685                                  | 0,000                                                                                                              |                |          |                                                                                                                    |          | 3.810,685                                             | 3.810,685  | 0,000      |               |  |
|     | UBND xã Ba Liên                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                               |                    |                                                         |                         | 6.111           |                                                | 574,345                                        | 574,345                                    | 0,000                                                                                                              |                |          |                                                                                                                    |          | 574,345                                               | 574,345    | 0,000      |               |  |
| 1   | Công trình nước sạch thôn Hương Chiên                                                                                                                                                               | UBND xã Ba Liên                                                                                                                                               | Xã Ba Liên         | Số 171/QĐ-UBND ngày 15/11/2023                          | 2023-2024               | 1.150           |                                                | 107,085                                        | 107,085                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 107,085                                               | 107,085    |            |               |  |

| TT | Tên công trình                                                                                                      | Chủ đầu tư      | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt/ phê duyệt dự án chủ trương đầu tư | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Trong đó                                   |                                                                                                                    | Điều chỉnh     |          |                                                                                                                    |          | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó         |    | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|------------------|----|---------|
|    |                                                                                                                     |                 |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tính hỗ trợ có mục tiêu) | Nguồn phân cấp |          | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tính hỗ trợ có mục tiêu) |          |                                                       |                  |    |         |
|    |                                                                                                                     |                 |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                |                                            |                                                                                                                    | Tăng (+)       | Giảm (-) | Tăng (+)                                                                                                           | Giảm (-) |                                                       |                  |    |         |
| 1  | 2                                                                                                                   | 3               | 4                 | 5                                                       | 6                       | 7               | 8                                              | 9=10+11                                        | 10                                         | 11                                                                                                                 | 12             | 13       | 14                                                                                                                 | 15       | 16=17+18                                              | 17               | 18 | 19      |
| 2  | Công trình nước sạch thôn Đá Chát                                                                                   | UBND xã Ba Liên | Xã Ba Liên        | Số 173/QĐ-UBND ngày 15/11/2023                          | 2023-2024               | 1.150           |                                                | 107,646                                        | 107,646                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 107,646                                               | 107,646          |    |         |
| 3  | Xây dựng kè chống sạt lở suối Đá Chát, xã Ba Liên                                                                   | UBND xã Ba Liên | Xã Ba Liên        | Số 175/QĐ-UBND ngày 22/11/2023                          | 2023-2024               | 1.111           |                                                | 102,542                                        | 102,542                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 102,542                                               | 102,542          |    |         |
| 4  | Hạ thế đường dây 0,4kv và trụ tại thôn đá chát                                                                      | UBND xã Ba Liên | Xã Ba Liên        | Số 157/QĐ-UBND ngày 31/10/2023                          | 2023-2024               | 1.100           |                                                | 98,531                                         | 98,531                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 98,531                                                | 98,531           |    |         |
| 5  | Sân vườn, nhà vệ sinh và umet ene bên trong Nhà văn hóa thôn Hương Chiên                                            | UBND xã Ba Liên | Xã Ba Liên        | Số 185/QĐ-UBND ngày 08/12/2023                          | 2023-2024               | 700             |                                                | 69,463                                         | 69,463                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 69,463                                                | 69,463           |    |         |
| 6  | Tường rào cổng ngõ, kè chống sạt lở, sân vườn, nhà vệ sinh Nhà văn hóa thôn Đá Chát                                 | UBND xã Ba Liên | Xã Ba Liên        | Số 187/QĐ-UBND ngày 08/12/2023                          | 2023-2024               | 700             |                                                | 69,228                                         | 69,228                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 69,228                                                | 69,228           |    |         |
| 7  | Sân vườn Nhà văn hóa xã                                                                                             | UBND xã Ba Liên | Xã Ba Liên        | Số 185/QĐ-UBND ngày 08/12/2023                          | 2023-2024               | 200             |                                                | 19,850                                         | 19,850                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 19,850                                                | 19,850           |    |         |
|    | <b>UBND xã Ba Diên</b>                                                                                              |                 |                   |                                                         |                         | <b>4.444</b>    |                                                | <b>433,095</b>                                 | <b>433,095</b>                             |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | <b>433,095</b>                                        | <b>433,095</b>   |    |         |
| 1  | Sân vận động xã Ba Diên                                                                                             | UBND xã Ba Diên | Xã Ba Diên        | Số 180/QĐ-UBND ngày 3/11/2023                           | 2023-2024               | 1.000           |                                                | 99,050                                         | 99,050                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 99,050                                                | 99,050           |    |         |
| 2  | Đập Nước Lu                                                                                                         | UBND xã Ba Diên | Xã Ba Diên        | Số 179/QĐ-UBND ngày 3/11/2023                           | 2023-2024               | 1.000           |                                                | 97,717                                         | 97,717                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 97,717                                                | 97,717           |    |         |
| 3  | Đập Vả Lách                                                                                                         | UBND xã Ba Diên | Xã Ba Diên        | Số 177/QĐ-UBND ngày 3/11/2023                           | 2023-2024               | 600             |                                                | 54,980                                         | 54,980                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 54,980                                                | 54,980           |    |         |
| 4  | Nâng cấp BTXM tuyến đường DT 624 - Tổ 1 Hy Long                                                                     | UBND xã Ba Diên | Xã Ba Diên        | Số 186/QĐ-UBND ngày 8/11/2023                           | 2023-2024               | 300             |                                                | 29,598                                         | 29,598                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 29,598                                                | 29,598           |    |         |
| 5  | Nối tiếp BTXM tuyến đường UBND xã - Làng Tương                                                                      | UBND xã Ba Diên | Xã Ba Diên        | Số 181/QĐ-UBND ngày 8/11/2023                           | 2023-2024               | 300             |                                                | 28,241                                         | 28,241                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 28,241                                                | 28,241           |    |         |
| 6  | Nâng cấp BTXM tuyến đường Mang Bay - Troang Gách                                                                    | UBND xã Ba Diên | Xã Ba Diên        | Số 187/QĐ-UBND ngày 8/11/2023                           | 2023-2024               | 300             |                                                | 29,939                                         | 29,939                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 29,939                                                | 29,939           |    |         |
| 7  | Nâng cấp BTXM tuyến đường Làng Rêu - Gò Đầm                                                                         | UBND xã Ba Diên | Xã Ba Diên        | Số 178/QĐ-UBND ngày 3/11/2023                           | 2023-2024               | 444             |                                                | 43,995                                         | 43,995                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 43,995                                                | 43,995           |    |         |
| 8  | Nâng cấp BTXM tuyến đường Làng Roan - Làng Rót                                                                      | UBND xã Ba Diên | Xã Ba Diên        | 176/QĐ-UBND ngày 03/11/2023                             | 2023-2024               | 500             |                                                | 49,575                                         | 49,575                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 49,575                                                | 49,575           |    |         |
|    | <b>UBND xã Ba Vi</b>                                                                                                |                 |                   |                                                         |                         | <b>8.678</b>    |                                                | <b>2.142,834</b>                               | <b>2.142,834</b>                           |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | <b>2.142,834</b>                                      | <b>2.142,834</b> |    |         |
| 1  | Kiên cố hóa kênh Klui                                                                                               | UBND xã Ba Vi   | Xã Ba Vi          | 221/QĐ-UBND ngày 03/11/2023                             | 2023-2024               | 725             |                                                | 143,487                                        | 143,487                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 143,487                                               | 143,487          |    |         |
| 2  | Nhà văn hóa xã Ba Vi; hạng mục: Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa, tường rào, cổng ngõ và đầu tư sân vườn, khu thể thao | UBND xã Ba Vi   | Xã Ba Vi          | 263/QĐ-UBND ngày 1/12/2023                              | 2023-2024               | 1.143           |                                                | 341,606                                        | 341,606                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 341,606                                               | 341,606          |    |         |
| 3  | Cải tạo, nâng cấp tường rào, cổng ngõ điểm Trường Mầm non Gò Năng thành Nhà Văn hóa thôn Gò Năng                    | UBND xã Ba Vi   | Xã Ba Vi          | 262/QĐ-UBND ngày 01/12/2023                             | 2023-2024               | 972             | Trang 10/26                                    | 287,981                                        | 287,981                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 287,981                                               | 287,981          |    |         |

| TT | Tên công trình                                                                | Chủ đầu tư      | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt/ phê duyệt dự án chủ trương đầu tư | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Trong đó                                   |                                                                                                                    | Điều chỉnh     |          |                                                                                                                    |          | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó  |    | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|-----------|----|---------|
|    |                                                                               |                 |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tỉnh hỗ trợ có mục tiêu) | Nguồn phân cấp |          | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tỉnh hỗ trợ có mục tiêu) |          |                                                       |           |    |         |
|    |                                                                               |                 |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                |                                            |                                                                                                                    | Tăng (+)       | Giảm (-) | Tăng (+)                                                                                                           | Giảm (-) |                                                       |           |    |         |
| 1  | 2                                                                             | 3               | 4                 | 5                                                       | 6                       | 7               | 8                                              | 9=10+11                                        | 10                                         | 11                                                                                                                 | 12             | 13       | 14                                                                                                                 | 15       | 16=17+18                                              | 17        | 18 | 19      |
| 4  | Đường BTXM QL24 đi tổ Mang Cong, thôn Gò Vành                                 | UBND xã Ba Vi   | Xã Ba Vi          | 220/QĐ-UBND ngày 03/11/2023                             | 2023-2024               | 625             |                                                | 121,174                                        | 121,174                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 121,174                                               | 121,174   |    |         |
| 5  | Ngã 3 Gò Da đi tổ 3 Gò Da (nhánh 2)                                           | UBND xã Ba Vi   | Xã Ba Vi          | 218/QĐ-UBND ngày 03/11/2023                             | 2023-2024               | 1.113           |                                                | 221,413                                        | 221,413                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 221,413                                               | 221,413   |    |         |
| 6  | Đường BTXM Nước Trét - Gò Vành (nhánh 1)                                      | UBND xã Ba Vi   | Xã Ba Vi          | 219/QĐ-UBND ngày 03/11/2023                             | 2023-2024               | 625             |                                                | 119,893                                        | 119,893                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 119,893                                               | 119,893   |    |         |
| 7  | Nhà văn hóa thôn Gò Vành                                                      | UBND xã Ba Vi   | Xã Ba Vi          | 222/QĐ-UBND ngày 03/11/2023                             | 2023-2024               | 1.172           |                                                | 343,247                                        | 343,247                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 343,247                                               | 343,247   |    |         |
| 8  | Nhà văn hóa thôn Nước Ui                                                      | UBND xã Ba Vi   | Xã Ba Vi          | 216/QĐ-UBND ngày 03/11/2023                             | 2023-2024               | 1.115           |                                                | 332,886                                        | 332,886                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 332,886                                               | 332,886   |    |         |
| 9  | Nối tiếp đường BTXM Mang Cảnh - K'điêu                                        | UBND xã Ba Vi   | Xã Ba Vi          | 217/QĐ-UBND ngày 03/11/2023                             | 2023-2024               | 1.188           |                                                | 231,147                                        | 231,147                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 231,147                                               | 231,147   |    |         |
|    | UBND xã Ba Dinh                                                               |                 |                   |                                                         |                         | 2.222           |                                                | 219,550                                        | 219,550                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 219,550                                               | 219,550   |    |         |
| 1  | Nhà Văn Hóa Thôn Kách Lang                                                    | UBND xã Ba Dinh | Xã Ba Dinh        | Số 148/QĐ-UBND ngày 06/10/2023                          | 2023-2024               | 1.110           |                                                | 109,702                                        | 109,702                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 109,702                                               | 109,702   |    |         |
| 2  | BTXM Tuyến QL24 Km34+600 đi ngã 3 Tổ 2, thôn Đồng Dinh (nhà ông Lãi)          | UBND xã Ba Dinh | Xã Ba Dinh        | 172/QĐ-UBND ngày 11/12/2023                             | 2023-2024               | 756             |                                                | 74,932                                         | 74,932                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 74,932                                                | 74,932    |    |         |
| 3  | Tuyến QL24 Km35+150 đi Tổ 3, thôn Đồng Dinh                                   | UBND xã Ba Dinh | Xã Ba Dinh        | 171/QĐ-UBND ngày 11/12/2023                             | 2023-2024               | 356             |                                                | 34,916                                         | 34,916                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 34,916                                                | 34,916    |    |         |
|    | UBND xã Ba Tô                                                                 |                 |                   |                                                         |                         | 2.222           |                                                | 219,894                                        | 219,894                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 219,894                                               | 219,894   |    |         |
| 1  | Đường BTXM QL24 (km 46) - Tổ 1 thôn Mang Lũng I                               | UBND xã Ba Tô   | Xã Ba Tô          | 363/QĐ-UBND ngày 28/11/2023                             | 2023-2024               | 280             |                                                | 27,665                                         | 27,665                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 27,665                                                | 27,665    |    |         |
| 2  | Nối tiếp đường BTXM đi Nước Con thôn Trà Nô                                   | UBND xã Ba Tô   | Xã Ba Tô          | 361/QĐ-UBND ngày 28/11/2023                             | 2023-2024               | 740             |                                                | 73,314                                         | 73,314                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 73,314                                                | 73,314    |    |         |
| 3  | Đường BTXM QL24 (Km39) - Khu dân cư Làng Rét - Nước Lâm, thôn Mô Lang         | UBND xã Ba Tô   | Xã Ba Tô          | 362/QĐ-UBND ngày 28/11/2023                             | 2023-2024               | 415             |                                                | 41,115                                         | 41,115                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 41,115                                                | 41,115    |    |         |
| 4  | Đường BTXM Rộc Măng - tổ Gò Đụn thôn Làng Mạ                                  | UBND xã Ba Tô   | Xã Ba Tô          | 365/QĐ-UBND ngày 28/11/2023                             | 2023-2024               | 587             |                                                | 58,115                                         | 58,115                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 58,115                                                | 58,115    |    |         |
| 5  | Nối tiếp đường BTXM thôn Mang Lũng 1 từ nhà ông Y đến nhà ông Rum             | UBND xã Ba Tô   | Xã Ba Tô          | 364/QĐ-UBND ngày 28/11/2023                             | 2023-2024               | 200             |                                                | 19,685                                         | 19,685                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 19,685                                                | 19,685    |    |         |
|    | UBND xã Ba Ngạc                                                               |                 |                   |                                                         |                         | 2.222           |                                                | 220,967                                        | 220,967                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 220,967                                               | 220,967   |    |         |
| 1  | Tuyến QL24 B đi Tổ 3 thôn Ta Noát                                             | UBND xã Ba Ngạc | Xã Ba Ngạc        | 180/QĐ-UBND ngày 27/11/2023                             | 2023-2024               | 722             |                                                | 71,954                                         | 71,954                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 71,954                                                | 71,954    |    |         |
| 2  | Nối tiếp BTXM từ Ngã 3 đường xã đi xóm ông Uông, tổ 2 thôn Nước Lầy (nhánh 1) | UBND xã Ba Ngạc | Xã Ba Ngạc        | 181/QĐ-UBND ngày 27/11/2023                             | 2023-2024               | 611             |                                                | 60,690                                         | 60,690                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 60,690                                                | 60,690    |    |         |
| 3  | BTXM từ Ngã 3 đường xã đi tổ 2 Long Moang, thôn Nước Lầy (nhánh 2)            | UBND xã Ba Ngạc | Xã Ba Ngạc        | 179/QĐ-UBND ngày 27/11/2023                             | 2023-2024               | 889             |                                                | 88,323                                         | 88,323                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 88,323                                                | 88,323    |    |         |
|    | Dự án khởi công mới năm 2024                                                  |                 |                   |                                                         |                         | 50.137          | Trang 11/26                                    | 5.792,000                                      | 5.792,000                                  |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 5.792,000                                             | 5.792,000 |    |         |

| TT | Tên công trình                                                 | Chủ đầu tư      | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt/ phê duyệt dự án chủ trương đầu tư | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Trong đó                                   |                                                                                                                    | Điều chỉnh     |          |                                                                                                                    |          | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó  |    | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|-----------|----|---------|
|    |                                                                |                 |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tỉnh hỗ trợ có mục tiêu) | Nguồn phân cấp |          | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tỉnh hỗ trợ có mục tiêu) |          |                                                       |           |    |         |
|    |                                                                |                 |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                |                                            |                                                                                                                    | Tăng (+)       | Giảm (-) | Tăng (+)                                                                                                           | Giảm (-) |                                                       |           |    |         |
| 1  | 2                                                              | 3               | 4                 | 5                                                       | 6                       | 7               | 8                                              | 9=10+11                                        | 10                                         | 11                                                                                                                 | 12             | 13       | 14                                                                                                                 | 15       | 16=17+18                                              | 17        | 18 | 19      |
|    | UBND xã Ba Liên                                                |                 |                   |                                                         |                         | 12.050          |                                                | 1.129,000                                      | 1.129,000                                  |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 1.129,000                                             | 1.129,000 |    |         |
| 1  | Tuyến đường từ trụ sở UBND xã đi trường TH&THCS                | UBND xã Ba Liên | Xã Ba Liên        | 182/QĐ-UBND ngày 16/08/2024                             | 2024-2025               | 1.500           |                                                | 110,000                                        | 110,000                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 110,000                                               | 110,000   |    |         |
| 2  | Nối tiếp tuyến BTXM từ trường TH&THCS đi NVH thôn Hương Chiên  | UBND xã Ba Liên | Xã Ba Liên        | 184a/QĐ-UBND ngày 19/08/2024                            | 2024-2025               | 350             |                                                | 34,000                                         | 34,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 34,000                                                | 34,000    |    |         |
| 3  | Nâng cấp tuyến đường từ cầu Nước Suối đi Dốc Oí                | UBND xã Ba Liên | Xã Ba Liên        | 203/QĐ-UBND ngày 12/9/2024                              | 2024-2025               | 1.000           |                                                | 95,000                                         | 95,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 95,000                                                | 95,000    |    |         |
| 4  | Kiến cổ hóa kênh mương tại đồng Dốc ội                         | UBND xã Ba Liên | Xã Ba Liên        | 313/QĐ-UBND ngày 25/12/2024                             | 2024-2025               | 1.200           |                                                | 115,000                                        | 115,000                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 115,000                                               | 115,000   |    |         |
| 5  | Kè chống sạt lở phía đông suối Đá chát                         | UBND xã Ba Liên | Xã Ba Liên        | 226/QĐ-UBND ngày 09/10/2024                             | 2024-2025               | 1.500           |                                                | 140,000                                        | 140,000                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 140,000                                               | 140,000   |    |         |
| 6  | Trường TH&THCS Ba Liên; hạng mục: Nhà đa năng                  | UBND xã Ba Liên | Xã Ba Liên        | 261/QĐ-UBND ngày 11/11/2024                             | 2024-2025               | 5.500           |                                                | 540,000                                        | 540,000                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 540,000                                               | 540,000   |    |         |
| 7  | Trường Mầm non Ba Liên; hạng mục: Bếp ăn đạt chuẩn             | UBND xã Ba Liên | Xã Ba Liên        | 188/QĐ-UBND ngày 22/8/2024                              | 2024-2025               | 1.000           |                                                | 95,000                                         | 95,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 95,000                                                | 95,000    |    |         |
|    | UBND xã Ba Điền                                                |                 |                   |                                                         |                         | 24.000          |                                                | 2.245,000                                      | 2.245,000                                  |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 2.245,000                                             | 2.245,000 |    |         |
| 1  | Nối tiếp BTXM tuyến Gò Nghênh - Xóm Đồng                       | UBND xã Ba Điền | Xã Ba Điền        | 157/QĐ-UBND ngày 06/08/2024                             | 2024-2025               | 1.000           |                                                | 95,000                                         | 95,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 95,000                                                | 95,000    |    |         |
| 2  | Nối tiếp BTXM tuyến Gò Nghênh - Hy Long                        | UBND xã Ba Điền | Xã Ba Điền        | 156/QĐ-UBND ngày 06/08/2024                             | 2024-2025               | 750             |                                                | 70,000                                         | 70,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 70,000                                                | 70,000    |    |         |
| 3  | Nâng cấp BTXM Tuyến đường Nhà VH thôn Hy Long - thôn Gò Nghênh | UBND xã Ba Điền | Xã Ba Điền        | 160/QĐ-UBND ngày 06/08/2024                             | 2024-2025               | 1.150           |                                                | 110,000                                        | 110,000                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 110,000                                               | 110,000   |    |         |
| 4  | Tuyến đường DT 624 - Gò Nè (Nâng cấp Cầu Vả Giá)               | UBND xã Ba Điền | Xã Ba Điền        | 162/QĐ-UBND ngày 06/08/2024                             | 2024-2025               | 1.100           |                                                | 105,000                                        | 105,000                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 105,000                                               | 105,000   |    |         |
| 5  | Nâng cấp tuyến đường Gò Nghênh – Làng Rêu                      | UBND xã Ba Điền | Xã Ba Điền        | 163/QĐ-UBND ngày 06/08/2024                             | 2024-2025               | 2.600           |                                                | 245,000                                        | 245,000                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 245,000                                               | 245,000   |    |         |
| 6  | Nâng cấp tuyến đường Làng Rêu - Gò Vĩ                          | UBND xã Ba Điền | Xã Ba Điền        | 213/QĐ-UBND ngày 07/09/2024                             | 2024-2025               | 1.000           |                                                | 95,000                                         | 95,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 95,000                                                | 95,000    |    |         |
| 7  | Tuyến đường DT 624 - Gò Nè (Nâng cấp Công hộp suối Nước Ngọt)  | UBND xã Ba Điền | Xã Ba Điền        | 214/QĐ-UBND ngày 07/09/2024                             | 2024-2025               | 700             |                                                | 65,000                                         | 65,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 65,000                                                | 65,000    |    |         |
| 8  | Nối tiếp BTXM tuyến Làng Roan - Làng Rót                       | UBND xã Ba Điền | Xã Ba Điền        | 159/QĐ-UBND ngày 06/08/2024                             | 2024-2025               | 500             |                                                | 45,000                                         | 45,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 45,000                                                | 45,000    |    |         |
| 9  | Nâng cấp tuyến đường Trường Mầm non - Ngã 4 Gò Nghênh          | UBND xã Ba Điền | Xã Ba Điền        | 161/QĐ-UBND ngày 06/08/2024                             | 2024-2025               | 600             |                                                | 55,000                                         | 55,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 55,000                                                | 55,000    |    |         |
| 10 | Nâng cấp BTXM tuyến đường Gò Pa Năng                           | UBND xã Ba Điền | Xã Ba Điền        | 164/QĐ-UBND ngày 06/08/2024                             | 2024-2025               | 500             |                                                | 45,000                                         | 45,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 45,000                                                | 45,000    |    |         |
| 11 | Nâng cấp BTXM tuyến đường Gò Nghênh - Khu thể thao xã          | UBND xã Ba Điền | Xã Ba Điền        | 212/QĐ-UBND ngày 07/09/2024                             | 2024-2025               | 600             |                                                | 55,000                                         | 55,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 55,000                                                | 55,000    |    |         |
| 12 | Kênh A Lầy - Ka La                                             | UBND xã Ba Điền | Xã Ba Điền        | 166/QĐ-UBND ngày 06/08/2024                             | 2024-2025               | 300             |                                                | 30,000                                         | 30,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 30,000                                                | 30,000    |    |         |
| 13 | Đập A Vang                                                     | UBND xã Ba Điền | Xã Ba Điền        | 165/QĐ-UBND ngày 06/08/2024                             | 2024-2025               | 1.900           |                                                | 175,000                                        | 175,000                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 175,000                                               | 175,000   |    |         |
| 14 | Kè Suối Hy Long                                                | UBND xã Ba Điền | Xã Ba Điền        | 201/QĐ-UBND ngày 26/08/2024                             | 2024-2025               | 3.000           | Trang 12/26                                    | 275,000                                        | 275,000                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 275,000                                               | 275,000   |    |         |

| TT | Tên công trình                                                                             | Chủ đầu tư                     | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt/ phê duyệt dự án chủ trương đầu tư | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Trong đó                                   |                                                                                                                    | Điều chỉnh     |          |                                                                                                                    |          | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó  |           | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|-----------|-----------|---------|
|    |                                                                                            |                                |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tinh hỗ trợ có mục tiêu) | Nguồn phân cấp |          | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tinh hỗ trợ có mục tiêu) |          |                                                       |           |           |         |
|    |                                                                                            |                                |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                |                                            |                                                                                                                    | Tăng (+)       | Giảm (-) | Tăng (+)                                                                                                           | Giảm (-) |                                                       |           |           |         |
| 1  | 2                                                                                          | 3                              | 4                 | 5                                                       | 6                       | 7               | 8                                              | 9=10+11                                        | 10                                         | 11                                                                                                                 | 12             | 13       | 14                                                                                                                 | 15       | 16=17+18                                              | 17        | 18        | 19      |
| 15 | Kè suối Nước Nê                                                                            | UBND xã Ba Điện                | Xã Ba Điện        | 158/QĐ-UBND ngày 06/08/2024                             | 2024-2025               | 2.000           |                                                | 180,000                                        | 180,000                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 180,000                                               | 180,000   |           |         |
| 16 | Tuyến đường điện Gò Nê                                                                     | UBND xã Ba Điện                | Xã Ba Điện        | 238/QĐ-UBND ngày 11/11/2024                             | 2024-2025               | 250             |                                                | 25,000                                         | 25,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 25,000                                                | 25,000    |           |         |
| 17 | Tuyến đường điện sân vận động xã                                                           | UBND xã Ba Điện                | Xã Ba Điện        | 237/QĐ-UBND ngày 11/11/2024                             | 2024-2025               | 650             |                                                | 60,000                                         | 60,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 60,000                                                | 60,000    |           |         |
| 18 | Trường TH&THCS Ba Điện; hạng mục: Kè chống sạt lở, sân thể thao, nhà xe                    | UBND xã Ba Điện                | Xã Ba Điện        | 280/QĐ-UBND ngày 05/12/2024                             | 2024-2025               | 1.200           |                                                | 115,000                                        | 115,000                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 115,000                                               | 115,000   |           |         |
| 19 | Trường Mầm non Ba Điện; hạng mục: Khu vệ sinh, nhà bếp, kho, phòng bảo vệ, khu vui chơi    | UBND xã Ba Điện                | Xã Ba Điện        | 279/QĐ-UBND ngày 05/12/2024                             | 2024-2025               | 1.200           |                                                | 115,000                                        | 115,000                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 115,000                                               | 115,000   |           |         |
| 20 | Nhà văn hóa xã                                                                             | UBND xã Ba Điện                | Xã Ba Điện        | 200/QĐ-UBND ngày 26/08/2024                             | 2024-2025               | 2.000           |                                                | 190,000                                        | 190,000                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 190,000                                               | 190,000   |           |         |
| 21 | Sân thể thao Làng Tương (tường rào, cổng ngõ, sân thể thao)                                | UBND xã Ba Điện                | Xã Ba Điện        | 218QĐ-UBND ngày 10/09/2024                              | 2024-2025               | 400             |                                                | 40,000                                         | 40,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 40,000                                                | 40,000    |           |         |
| 22 | Nhà văn hóa thôn Hy Long (tường rào, cổng ngõ, sân thể thao)                               | UBND xã Ba Điện                | Xã Ba Điện        | 244/QĐ-UBND ngày 24/10/2024                             | 2024-2025               | 600             |                                                | 55,000                                         | 55,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 55,000                                                | 55,000    |           |         |
|    | UBND xã Ba Vi                                                                              |                                |                   |                                                         |                         | 14.087          |                                                | 2.418,000                                      | 2.418,000                                  |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 2.418,000                                             | 2.418,000 |           |         |
| 1  | Trường Tiểu học Ba Vi; Hạng mục: 04 phòng học, 02 phòng hỗ trợ học tập và 02 phòng phụ trợ | UBND xã Ba Vi                  | Xã Ba Vi          | 185/QĐ-UBND ngày 21/8/2024                              | 2024-2025               | 6.750           |                                                | 1.130,000                                      | 1.130,000                                  |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 1.130,000                                             | 1.130,000 |           |         |
| 2  | Trường THCS Ba Vi; Hạng mục: 04 phòng tập và 02 phòng hỗ trợ                               | UBND xã Ba Vi                  | Xã Ba Vi          | 184/QĐ-UBND ngày 21/8/2024                              | 2024-2025               | 4.450           |                                                | 740,000                                        | 740,000                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 740,000                                               | 740,000   |           |         |
| 3  | Nâng cấp BTXM tuyến đường từ nhà Bà Lương đến cầu Nước Ui                                  | UBND xã Ba Vi                  | Xã Ba Vi          | Số 261/QĐ-UBND ngày 02/12/2024                          | 2024-2025               | 1.000           |                                                | 190,000                                        | 190,000                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 190,000                                               | 190,000   |           |         |
| 4  | Đường BTXM Tô Đồng Rò đi bể Nước sạch, thôn Nước Xuyên                                     | UBND xã Ba Vi                  | Xã Ba Vi          | Số 262/QĐ-UBND ngày 02/12/2024                          | 2024-2025               | 700             |                                                | 138,000                                        | 138,000                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 138,000                                               | 138,000   |           |         |
| 5  | Kiên cố hóa kênh Mã Nin                                                                    | UBND xã Ba Vi                  | Xã Ba Vi          | Số 263/QĐ-UBND ngày 02/12/2024                          | 2024-2025               | 1.187           |                                                | 220,000                                        | 220,000                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 220,000                                               | 220,000   |           |         |
|    | Dự án khởi công mới năm 2025                                                               |                                |                   |                                                         |                         | 20.200          | 0                                              | 1.377,296                                      | 1.377,296                                  |                                                                                                                    | 974            |          |                                                                                                                    |          | 2.351,296                                             | 2.351,296 |           |         |
| 1  | Cầu Nước Đen                                                                               | Ban Quản lý DA ĐTXD&PTQĐ huyện | Xã Ba Vi          | Số 272/QĐ-UBND ngày 28/02/2025                          | 2024-2025               | 8.200           |                                                | 800,000                                        | 800,000                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 800,000                                               | 800,000   |           |         |
| 2  | Cầu Nước Vai                                                                               | Ban Quản lý DA ĐTXD&PTQĐ huyện | Xã Ba Vi          | Số 279/QĐ-UBND ngày 28/02/2025                          | 2024-2025               | 12.000          |                                                | 577,296                                        | 577,296                                    |                                                                                                                    | 974            |          |                                                                                                                    |          | 1.551,296                                             | 1.551,296 |           |         |
| b  | Chương trình MTQG phát triển Kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi   |                                |                   |                                                         |                         | 167.815         |                                                | 8.966,754                                      | 5.745,719                                  | 3.221,035                                                                                                          |                |          |                                                                                                                    |          | 8.966,754                                             | 5.745,719 | 3.221,035 |         |
|    | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt            |                                |                   |                                                         |                         | 1.300           |                                                | 472,000                                        | 125,000                                    | 1.140,000                                                                                                          |                |          |                                                                                                                    |          | 472,000                                               | 125,000   | 1.140,000 |         |
|    | 1. Hỗ trợ nhà ở                                                                            |                                |                   |                                                         |                         | 1.300           |                                                | 472,000                                        | 125,000                                    | 347,000                                                                                                            |                |          |                                                                                                                    |          | 472,000                                               | 125,000   | 347,000   |         |
| 1  | Hỗ trợ nhà ở                                                                               | UBND xã Ba Đình                | Xã Ba Đình        |                                                         | 2024-2025               | 1.300           | Trang 13/26                                    | 181,000                                        | 125,000                                    | 56,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 181,000                                               | 125,000   | 56,000    |         |

| TT | Tên công trình                                                                       | Chủ đầu tư                      | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt/ phê duyệt dự án chủ trương đầu tư | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Trong đó                                   |                                                                                                                    | Điều chỉnh     |          |                                                                                                                    |          | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó |         | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|----------|---------|---------|
|    |                                                                                      |                                 |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tinh hỗ trợ có mục tiêu) | Nguồn phân cấp |          | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tinh hỗ trợ có mục tiêu) |          |                                                       |          |         |         |
|    |                                                                                      |                                 |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                |                                            |                                                                                                                    | Tăng (+)       | Giảm (-) | Tăng (+)                                                                                                           | Giảm (-) |                                                       |          |         |         |
| 1  | 2                                                                                    | 3                               | 4                 | 5                                                       | 6                       | 7               | 8                                              | 9=10+11                                        | 10                                         | 11                                                                                                                 | 12             | 13       | 14                                                                                                                 | 15       | 16=17+18                                              | 17       | 18      | 19      |
| 2  | Hỗ trợ nhà ở                                                                         | UBND thị trấn Ba Tơ             | Thị trấn Ba Tơ    |                                                         | 2024-2025               | 507             |                                                | 23,000                                         |                                            | 23,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 23,000                                                |          | 23,000  |         |
| 3  | Hỗ trợ nhà ở                                                                         | UBND xã Ba Trang                | Xã Ba Trang       |                                                         | 2024-2025               | 45              |                                                | 2,000                                          |                                            | 2,000                                                                                                              |                |          |                                                                                                                    |          | 2,000                                                 |          | 2,000   |         |
| 4  | Hỗ trợ nhà ở                                                                         | UBND xã Ba Bích                 | Xã Ba Bích        |                                                         | 2024-2025               | 450             |                                                | 20,000                                         |                                            | 20,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 20,000                                                |          | 20,000  |         |
| 5  | Hỗ trợ nhà ở                                                                         | UBND xã Ba Tiêu                 | Xã Ba Tiêu        |                                                         | 2024-2025               | 45              |                                                | 2,000                                          |                                            | 2,000                                                                                                              |                |          |                                                                                                                    |          | 2,000                                                 |          | 2,000   |         |
| 6  | Hỗ trợ nhà ở                                                                         | UBND xã Ba Ngạc                 | Xã Ba Ngạc        |                                                         | 2024-2025               | 576             |                                                | 28,000                                         |                                            | 28,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 28,000                                                |          | 28,000  |         |
| 7  | Hỗ trợ nhà ở                                                                         | UBND xã Ba Liên                 | Xã Ba Liên        |                                                         | 2024-2025               | 537             |                                                | 23,000                                         |                                            | 23,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 23,000                                                |          | 23,000  |         |
| 8  | Hỗ trợ nhà ở                                                                         | UBND xã Ba Vĩ                   | Xã Ba Vĩ          |                                                         | 2024-2025               | 90              |                                                | 4,000                                          |                                            | 4,000                                                                                                              |                |          |                                                                                                                    |          | 4,000                                                 |          | 4,000   |         |
| 9  | Hỗ trợ nhà ở                                                                         | UBND xã Ba Điền                 | Xã Ba Điền        |                                                         | 2024-2025               | 2.224           |                                                | 97,000                                         |                                            | 97,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 97,000                                                |          | 97,000  |         |
| 10 | Hỗ trợ nhà ở                                                                         | UBND xã Ba Tô                   | Xã Ba Tô          |                                                         | 2024-2025               | 1.350           |                                                | 60,000                                         |                                            | 60,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 60,000                                                |          | 60,000  |         |
| 11 | Hỗ trợ nhà ở                                                                         | UBND xã Ba Nam                  | Xã Ba Nam         |                                                         | 2024-2025               | 190             |                                                | 18,000                                         |                                            | 18,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 18,000                                                |          | 18,000  |         |
| 12 | Hỗ trợ nhà ở                                                                         | UBND xã Ba Giang                | Xã Ba Giang       |                                                         | 2024-2025               | 315             |                                                | 14,000                                         |                                            | 14,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 14,000                                                |          | 14,000  |         |
|    | 2. Nước sinh hoạt tập trung                                                          |                                 |                   |                                                         |                         |                 |                                                | 793,000                                        | 0,000                                      | 793,000                                                                                                            |                |          |                                                                                                                    |          | 793,000                                               | 0,000    | 793,000 |         |
| 1  | Nâng cấp mở rộng nước sinh hoạt Tò 8 thôn Gò Pằng                                    | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | Xã Ba Đình        | 2935/QĐ-UBND ngày 23/9/2022                             | 2022-2023               | 563             |                                                | 23,000                                         |                                            | 23,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 23,000                                                |          | 23,000  |         |
| 2  | Nâng cấp mở rộng nước sinh hoạt Thôn Lăng Dút                                        | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | Xã Ba Nam         | 2936/QĐ-UBND ngày 23/9/2022                             | 2022-2023               | 2.702           |                                                | 95,000                                         |                                            | 95,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 95,000                                                |          | 95,000  |         |
| 3  | Nước sinh hoạt thôn Mang Lùng I xã Ba Tô                                             | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | Xã Ba Tô          | 2937/QĐ-UBND ngày 23/9/2022                             | 2022-2023               | 2.495           |                                                | 98,000                                         |                                            | 98,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 98,000                                                |          | 98,000  |         |
| 4  | Nước sinh hoạt thôn Hy Long                                                          | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | Xã Ba Điền        | 2938/QĐ-UBND ngày 23/9/2022                             | 2022-2023               | 3.220           |                                                | 130,000                                        |                                            | 130,000                                                                                                            |                |          |                                                                                                                    |          | 130,000                                               |          | 130,000 |         |
| 5  | Nước sinh hoạt tập trung thôn Gò Re                                                  | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | Xã Ba Xa          | 2939/QĐ-UBND ngày 23/9/2022                             | 2022-2023               | 2.921           |                                                | 110,000                                        |                                            | 110,000                                                                                                            |                |          |                                                                                                                    |          | 110,000                                               |          | 110,000 |         |
| 6  | Nước sinh hoạt tập trung Suối Quây, Mang Biều                                        | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | Xã Ba Tiêu        | 2940/QĐ-UBND ngày 23/9/2022                             | 2022-2023               | 3.889           |                                                | 155,000                                        |                                            | 155,000                                                                                                            |                |          |                                                                                                                    |          | 155,000                                               |          | 155,000 |         |
| 7  | Nước sinh hoạt xóm Ông Chốt thôn Lăng Tốt                                            | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | Xã Ba Nam         | 2941/QĐ-UBND ngày 23/9/2022                             | 2022-2023               | 1.990           |                                                | 78,000                                         |                                            | 78,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 78,000                                                |          | 78,000  |         |
| 8  | Nước sinh hoạt thôn Lăng Xi 1 xã Ba Tô                                               | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | Xã Ba Tô          | 2942/QĐ-UBND ngày 23/9/2022                             | 2022-2023               | 2.108           |                                                | 85,000                                         |                                            | 85,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 85,000                                                |          | 85,000  |         |
| 9  | Sửa chữa nâng cấp Nước sinh hoạt tập trung Nước Lô                                   | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | Xã Ba Giang       | 1361/QĐ-UBND ngày 29/6/2023                             | 2023-2024               | 433             |                                                | 19,000                                         |                                            | 19,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 19,000                                                |          | 19,000  |         |
|    | Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết            |                                 |                   |                                                         |                         | 12.454,000      |                                                | 500,884                                        | 500,884                                    | 0,000                                                                                                              |                |          |                                                                                                                    |          | 500,884                                               | 500,884  | 0,000   |         |
| 1  | Khu tái định cư tập trung tại thôn Trà Nô, xã Ba Tô                                  | Ban Quản lý DA ĐTXD&PTQĐ huyện  | Xã Ba Tô          | 2955a/QĐ-UBND ngày 29/9/2022                            | 2022-2025               | 11.689,000      |                                                | 467,884                                        | 467,884                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 467,884                                               | 467,884  |         |         |
| 2  | Hỗ trợ nhà ở cho các hộ dân di dời về khu tái định cư tập trung thôn Trà nô xã Ba Tô | UBND xã Ba Tô                   | Xã Ba Tô          |                                                         | 2024-2025               | 765,000         |                                                | 33,000                                         | 33,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 33,000                                                | 33,000   |         |         |

| TT | Tên công trình                                                                                                                                                         | Chủ đầu tư                     | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt/ phê duyệt dự án chủ trương đầu tư | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Trong đó                                   |                                                                                                                    | Điều chỉnh     |          |                                                                                                                    |          | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó  |           | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|-----------|-----------|---------|
|    |                                                                                                                                                                        |                                |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tinh hỗ trợ có mục tiêu) | Nguồn phân cấp |          | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tinh hỗ trợ có mục tiêu) |          |                                                       |           |           |         |
|    |                                                                                                                                                                        |                                |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                |                                            |                                                                                                                    | Tăng (+)       | Giảm (-) | Tăng (+)                                                                                                           | Giảm (-) |                                                       |           |           |         |
| 1  | 2                                                                                                                                                                      | 3                              | 4                 | 5                                                       | 6                       | 7               | 8                                              | 9=10+11                                        | 10                                         | 11                                                                                                                 | 12             | 13       | 14                                                                                                                 | 15       | 16=17+18                                              | 17        | 18        | 19      |
|    | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc |                                |                   |                                                         |                         | 132.121         |                                                | 6.333,912                                      | 4.762,637                                  | 1.571,275                                                                                                          |                |          |                                                                                                                    |          | 6.333,912                                             | 4.762,637 | 1.571,275 |         |
|    | Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN                                                                |                                |                   |                                                         |                         | 132.121         | 0                                              | 6.333,912                                      | 4.762,637                                  | 1.571,275                                                                                                          |                |          |                                                                                                                    |          | 6.333,912                                             | 4.762,637 | 1.571,275 |         |
|    | Bố trí trả nợ quyết toán hoàn thành                                                                                                                                    |                                |                   |                                                         |                         | 58.659          |                                                | 3.609,912                                      | 2.038,637                                  | 1.571,275                                                                                                          |                |          |                                                                                                                    |          | 3.609,912                                             | 2.038,637 | 1.571,275 |         |
| 1  | Trường TH&THCS Ba Bích; hạng mục: 08 phòng học                                                                                                                         | Ban Quản lý DA ĐTXD&PTQĐ huyện | Xã Ba Bích        | 2966/QĐ-UBND ngày 29/9/2022                             | 2022-2023               | 5.510           |                                                | 213,797                                        | 16,797                                     | 197,000                                                                                                            |                |          |                                                                                                                    |          | 213,797                                               | 16,797    | 197,000   |         |
| 2  | Trường Tiểu học Ba Xa; hạng mục: 04 phòng học, 02 phòng hỗ trợ học tập                                                                                                 | Ban Quản lý DA ĐTXD&PTQĐ huyện | Xã Ba Xa          | 2968/QĐ-UBND ngày 29/9/2022                             | 2022-2023               | 5.017           |                                                | 208,947                                        | 16,947                                     | 192,000                                                                                                            |                |          |                                                                                                                    |          | 208,947                                               | 16,947    | 192,000   |         |
| 3  | Đường BTXM thôn Bùi Hui (thảo nguyên Bùi Hui)                                                                                                                          | Ban Quản lý DA ĐTXD&PTQĐ huyện | Xã Ba Trang       | 3000/QĐ-UBND ngày 29/9/2022                             | 2022-2024               | 9.605           |                                                | 408,352                                        | 408,352                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 408,352                                               | 408,352   |           |         |
| 4  | Đường Quốc lộ 24 đi Gò Pa Nu                                                                                                                                           | Ban Quản lý DA ĐTXD&PTQĐ huyện | Xã Ba Tiêu        | 3002/QĐ-UBND ngày 29/9/2022                             | 2022-2024               | 11.043          |                                                | 467,367                                        | 467,367                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 467,367                                               | 467,367   |           |         |
| 5  | Cầu BTCT Làng Chai                                                                                                                                                     | Ban Quản lý DA ĐTXD&PTQĐ huyện | Xã Ba Tô          | 2997/QĐ-UBND ngày 29/9/2022                             | 2022-2023               | 6.968           |                                                | 289,444                                        | 289,444                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 289,444                                               | 289,444   |           |         |
| 6  | Nâng cấp tuyến đường UBND xã di Nước Giáp                                                                                                                              | Ban Quản lý DA ĐTXD&PTQĐ huyện | Xã Ba Khâm        | 2999/QĐ-UBND ngày 29/9/2022                             | 2022-2023               | 10.166          |                                                | 420,870                                        | 420,870                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 420,870                                               | 420,870   |           |         |
| 7  | Cầu BTCT tuyến đường UBND xã di Gò Lút                                                                                                                                 | Ban Quản lý DA ĐTXD&PTQĐ huyện | Xã Ba Giang       | 2998/QĐ-UBND ngày 29/9/2022                             | 2022-2024               | 10.350          |                                                | 418,860                                        | 418,860                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 418,860                                               | 418,860   |           |         |
| 8  | Trường TH&THCS Ba Vinh; hạng mục khối phòng học tập                                                                                                                    | BQL DA ĐTXD&PTQĐ               | Xã Ba Vinh        | 2957/QĐ-UBND ngày 29/9/2022                             | 2022-2023               | 3.912           |                                                | 165,010                                        |                                            | 165,010                                                                                                            |                |          |                                                                                                                    |          | 165,010                                               |           | 165,010   |         |
| 9  | Trường Mầm non Ba Thành, hạng mục: 02 phòng học                                                                                                                        | BQL DA ĐTXD&PTQĐ               | Xã Ba Thành       | 2958/QĐ-UBND ngày 29/9/2022                             | 2022-2023               | 1.552           |                                                | 65,488                                         |                                            | 65,488                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 65,488                                                |           | 65,488    |         |
| 10 | Trường TH&THCS Ba Liên; hạng mục: 04 phòng học                                                                                                                         | BQL DA ĐTXD&PTQĐ               | Xã Ba Liên        | 2961/QĐ-UBND ngày 29/9/2022                             | 2022-2023               | 2.444           |                                                | 103,395                                        |                                            | 103,395                                                                                                            |                |          |                                                                                                                    |          | 103,395                                               |           | 103,395   |         |
| 11 | Trường Mầm non Ba Điền, hạng mục: 01 phòng học, tường rào, cổng ngõ, sân vườn, nhà vệ sinh                                                                             | BQL DA ĐTXD&PTQĐ               | Xã Ba Điền        | 2962/QĐ-UBND ngày 29/9/2022                             | 2022-2023               | 2.371           |                                                | 102,100                                        |                                            | 102,100                                                                                                            |                |          |                                                                                                                    |          | 102,100                                               |           | 102,100   |         |
| 12 | Nhà văn hóa thôn Làng Tương                                                                                                                                            | UBND xã Ba Điền                | Xã Ba Điền        | 2963/QĐ-UBND ngày 29/9/2022                             | 2022-2023               | 1.380           |                                                | 59,000                                         |                                            | 59,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 59,000                                                |           | 59,000    |         |
| 13 | Trường TH&THCS Ba Nam; hạng mục: 08 phòng học                                                                                                                          | BQL DA ĐTXD&PTQĐ               | Xã Ba Nam         | 2964/QĐ-UBND ngày 29/9/2022                             | 2022-2023               | 4.807           |                                                | 193,686                                        |                                            | 193,686                                                                                                            |                |          |                                                                                                                    |          | 193,686                                               |           | 193,686   |         |

| TT | Tên công trình                                                                       | Chủ đầu tư                     | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt/ phê duyệt dự án chủ trương đầu tư | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Trong đó                                   |                                                                                                                    | Điều chỉnh     |          |                                                                                                                    |          | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó         |              | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|------------------|--------------|---------|
|    |                                                                                      |                                |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tinh hỗ trợ có mục tiêu) | Nguồn phân cấp |          | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tinh hỗ trợ có mục tiêu) |          |                                                       |                  |              |         |
|    |                                                                                      |                                |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                |                                            |                                                                                                                    | Tăng (+)       | Giảm (-) | Tăng (+)                                                                                                           | Giảm (-) |                                                       |                  |              |         |
| 1  | 2                                                                                    | 3                              | 4                 | 5                                                       | 6                       | 7               | 8                                              | 9=10+11                                        | 10                                         | 11                                                                                                                 | 12             | 13       | 14                                                                                                                 | 15       | 16=17+18                                              | 17               | 18           | 19      |
| 14 | Tường rào, cổng ngõ, sân vườn Nhà văn hóa thôn Vả Lề, Đồng Lâu                       | UBND xã Ba Lề                  | Xã Ba Lề          | 2965/QĐ-UBND ngày 29/9/2022                             | 2022-2023               | 1.116           |                                                | 48,396                                         |                                            | 48,396                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 48,396                                                |                  | 48,396       |         |
| 15 | Trường Tiểu học Ba Đình, hạng mục: 02 phòng học tập, 04 phòng hỗ trợ học tập         | BQL DA ĐTXD&PTQĐ               | Xã Ba Đình        | 2962/QĐ-UBND ngày 29/9/2022                             | 2022-2023               | 4.979           |                                                | 203,200                                        |                                            | 203,200                                                                                                            |                |          |                                                                                                                    |          | 203,200                                               |                  | 203,200      |         |
| 16 | Nối tiếp kênh Vả Rò, thôn Nước Xuyên                                                 | UBND xã Ba Vi                  | Xã Ba Vi          | 2969/QĐ-UBND ngày 29/9/2022                             | 2022-2023               | 1.093           |                                                | 45,000                                         |                                            | 45,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 45,000                                                |                  | 45,000       |         |
| 17 | Nhà văn hóa thôn Hy Long                                                             | UBND xã Ba Điền                | Xã Ba Điền        | 2963/QĐ-UBND ngày 29/9/2022                             | 2023-2024               | 1.380           |                                                | 57,000                                         |                                            | 57,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 57,000                                                |                  | 57,000       |         |
| 18 | Đường BTXM từ Trường TH&THCS xã đến Nhà văn hóa thôn Hương Chiên                     | UBND xã Ba Liên                | Xã Ba Liên        | 2127/QĐ-UBND, ngày 13/9/2023                            | 2023-2024               | 1.089           |                                                | 39,000                                         |                                            | 39,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 39,000                                                |                  | 39,000       |         |
| 19 | Nối tiếp BTXM Gòi Xuyên đi Nước Xuyên                                                | UBND xã Ba Vi                  | Xã Ba Vi          | 121/QĐ-UBND, ngày 31/8/2023                             | 2023-2024               | 454             |                                                | 14,000                                         |                                            | 14,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 14,000                                                |                  | 14,000       |         |
| 20 | Nâng cấp Nhà văn hóa TDP Kon Dung                                                    | UBND thị trấn Ba Tơ            | Thị trấn Ba Tơ    | 2959/QĐ-UBND, ngày 29/9/2022                            | 2022-2023               | 1.070           |                                                | 45,000                                         |                                            | 45,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 45,000                                                |                  | 45,000       |         |
| 21 | Nâng cấp tuyến kênh từ suối Nước Ren về cánh đồng Ion, TDP Uy Năng                   | UBND thị trấn Ba Tơ            | Thị trấn Ba Tơ    | 2960/QĐ-UBND, ngày 29/9/2022                            | 2022-2023               | 961             |                                                | 42,000                                         |                                            | 42,000                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 42,000                                                |                  | 42,000       |         |
|    | <b>Bố trí công trình hoàn thành năm 2024 và chuyển tiếp hoàn thành năm 2025</b>      |                                |                   |                                                         |                         | <b>73.462</b>   | <b>0</b>                                       | <b>2.724,000</b>                               | <b>2.724,000</b>                           | <b>0,000</b>                                                                                                       |                |          |                                                                                                                    |          | <b>2.724,000</b>                                      | <b>2.724,000</b> | <b>0,000</b> |         |
| 1  | Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi thôn Làng Rêu                                        | Ban Quản lý DA ĐTXD&PTQĐ huyện | Xã Ba Điền        | 1863/QĐ-UBND ngày 08/8/2023                             | 2023-2024               | 5.865           |                                                | 216,058                                        | 216,058                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 216,058                                               | 216,058          |              |         |
| 2  | Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi ngã 3 Nước Gia                                       | Ban Quản lý DA ĐTXD&PTQĐ huyện | Xã Ba Vinh        | 1862/QĐ-UBND ngày 08/8/2023                             | 2023-2024               | 8.142           |                                                | 313,370                                        | 313,370                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 313,370                                               | 313,370          |              |         |
| 3  | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường QL 24 đi Hồ Núi Ngang                                  | Ban Quản lý DA ĐTXD&PTQĐ huyện | Xã Ba Liên        | 1864/QĐ-UBND ngày 08/8/2023                             | 2023-2025               | 6.900           |                                                | 234,772                                        | 234,772                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 234,772                                               | 234,772          |              |         |
| 4  | Trường Mầm non Ba Lề; hạng mục: 03 phòng học và công trình phụ trợ                   | Ban Quản lý DA ĐTXD&PTQĐ huyện | Xã Ba Lề          | 2129/QĐ-UBND ngày 13/9/2023                             | 2023-2025               | 3.680           |                                                | 131,790                                        | 131,790                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 131,790                                               | 131,790          |              |         |
| 5  | Trường TH&THCS Ba Điền; hạng mục: 05 phòng hỗ trợ học tập, nhà bảo vệ, hạng mục khác | Ban Quản lý DA ĐTXD&PTQĐ huyện | Xã Ba Điền        | 1704/QĐ-UBND ngày 01/8/2023                             | 2023-2024               | 3.701           |                                                | 134,409                                        | 134,409                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 134,409                                               | 134,409          |              |         |
| 6  | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường thị trấn Ba Tơ - Ba Đình                               | Ban Quản lý DA ĐTXD&PTQĐ huyện | Thị trấn Ba Tơ    | 1860/QĐ-UBND ngày 03/7/2024                             | 2023-2025               | 7.728           |                                                | 219,291                                        | 219,291                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 219,291                                               | 219,291          |              |         |
| 7  | Nâng cấp tuyến đường Mang Krá - Gòi Re                                               | Ban Quản lý DA ĐTXD&PTQĐ huyện | Xã Ba Xa          | 1638/QĐ-UBND ngày 11/6/2024                             | 2024-2025               | 6.876           |                                                | 230,610                                        | 230,610                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 230,610                                               | 230,610          |              |         |
| 8  | BTXM đường từ nhà ông Thôn đến nhà ông Láng                                          | UBND thị trấn Ba Tơ            | Thị trấn Ba Tơ    | 1861/QĐ-UBND ngày 03/7/2024                             | 2023-2025               | 587             |                                                | 25,000                                         | 25,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 25,000                                                | 25,000           |              |         |
| 9  | KCH kênh đồng Mang Tinh                                                              | UBND thị trấn Ba Tơ            | Thị trấn Ba Tơ    | 2600/QĐ-UBND ngày 31/7/2024                             | 2023-2025               | 488             | Trang 16/26                                    | 21,000                                         | 21,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 21,000                                                | 21,000           |              |         |

| TT | Tên công trình                                                                                                                    | Chủ đầu tư          | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt/ phê duyệt dự án chủ trương đầu tư | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Trong đó                                   |                                                                                                                    | Điều chỉnh     |          |                                                                                                                    |          | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó |    | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|----------|----|---------|
|    |                                                                                                                                   |                     |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tinh hỗ trợ có mục tiêu) | Nguồn phân cấp |          | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tinh hỗ trợ có mục tiêu) |          |                                                       |          |    |         |
|    |                                                                                                                                   |                     |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                |                                            |                                                                                                                    | Tăng (+)       | Giảm (-) | Tăng (+)                                                                                                           | Giảm (-) |                                                       |          |    |         |
| 1  | 2                                                                                                                                 | 3                   | 4                 | 5                                                       | 6                       | 7               | 8                                              | 9=10+11                                        | 10                                         | 11                                                                                                                 | 12             | 13       | 14                                                                                                                 | 15       | 16=17+18                                              | 17       | 18 | 19      |
| 10 | Nâng cấp, cải tạo BTXM từ đường Ba Tơ - Ba Bích đi KDC số 3, TDP Kon Dung, thị trấn Ba Tơ                                         | UBND thị trấn Ba Tơ | Thị trấn Ba Tơ    | 2810/QĐ-UBND ngày 26/8/2024                             | 2024-2025               | 1.089           |                                                | 49,000                                         | 49,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 49,000                                                | 49,000   |    |         |
| 11 | Nâng cấp, cải tạo BTXM từ đường thị trấn Ba Tơ - đi Nước Đang, Ba Bích đến nhà ông Phạm Văn Đếch thuộc TDP Đá Bàn, thị trấn Ba Tơ | UBND thị trấn Ba Tơ | Thị trấn Ba Tơ    | 2764/QĐ-UBND ngày 21/8/2024                             | 2024-2025               | 448             |                                                | 20,000                                         | 20,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 20,000                                                | 20,000   |    |         |
| 12 | BTXM nối tiếp UBND Xã đi Làng Vỡ                                                                                                  | UBND xã Ba Nam      | Xã Ba Nam         | 2012/QĐ-UBND ngày 12/7/2024                             | 2024-2025               | 1.341           |                                                | 54,000                                         | 54,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 54,000                                                | 54,000   |    |         |
| 13 | BTXM nối tiếp UBND Xã đi Mang Tương                                                                                               | UBND xã Ba Nam      | Xã Ba Nam         | 1748/QĐ-UBND ngày 21/6/2024                             | 2024-2025               | 2.639           |                                                | 88,000                                         | 88,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 88,000                                                | 88,000   |    |         |
| 14 |                                                                                                                                   | UBND xã Ba Giang    | Xã Ba Giang       | 3086/QĐ-UBND ngày 08/10/2024                            | 2024-2025               | 1.495           |                                                | 65,000                                         | 65,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 65,000                                                | 65,000   |    |         |
| 15 | Nối tiếp BTXM Nước Lô - Gò Khôn                                                                                                   | UBND xã Ba Giang    | Xã Ba Giang       | 1747/QĐ-UBND ngày 21/06/2024                            | 2024-2025               | 1.103           |                                                | 48,000                                         | 48,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 48,000                                                | 48,000   |    |         |
| 16 | Nối tiếp tuyến đường BTXM từ nghĩa địa đi cánh đồng Đồng Nghệ                                                                     | UBND xã Ba Liên     | Xã Ba Liên        | 2008/QĐ-UBND ngày 11/7/2024                             | 2024-2025               | 456             |                                                | 19,700                                         | 19,700                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 19,700                                                | 19,700   |    |         |
| 17 | Nâng cấp và BTXM đường GTNT tuyến từ Tổ 1 Nước Lang( Đồng Xa) - Tổ 3 Kách Lang                                                    | UBND xã Ba Đình     | Xã Ba Đình        | 2091/QĐ-UBND ngày 25/7/2024                             | 2024-2025               | 2.657           |                                                | 107,000                                        | 107,000                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 107,000                                               | 107,000  |    |         |
| 18 | Nối tiếp BTXM đường GTNT tuyến từ Tổ 3 - Tổ 4 Kách Lang                                                                           | UBND xã Ba Đình     | Xã Ba Đình        | 2336/QĐ-UBND ngày 31/7/2024                             | 2024-2025               | 2.558           |                                                | 109,000                                        | 109,000                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 109,000                                               | 109,000  |    |         |
| 19 | Kiên cố hóa kênh Ma Mang 1, 2 thôn Làng Măng                                                                                      | UBND xã Ba Đình     | Xã Ba Đình        | 1806/QĐ-UBND, ngày 27/06/2024                           | 2024-2025               | 587             |                                                | 26,000                                         | 26,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 26,000                                                | 26,000   |    |         |
| 20 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Ba Lăng - Tà Noát                                                                                   | UBND xã Ba Ngạc     | Xã Ba Ngạc        | 2893/QĐ-UBND ngày 30/8/2024                             | 2024-2025               | 2.139           |                                                | 72,000                                         | 72,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 72,000                                                | 72,000   |    |         |
| 21 | Đường BTXM từ cầu treo - Làng Chai 2(Làng Xi 2)                                                                                   | UBND xã Ba Tô       | Xã Ba Tô          | 2703/QĐ-UBND ngày 13/8/2024                             | 2024-2025               | 816             |                                                | 36,000                                         | 36,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 36,000                                                | 36,000   |    |         |
| 22 | Đường BTXM vào xóm Mang KaRế, thôn Trà Nô                                                                                         | UBND xã Ba Tô       | Xã Ba Tô          | 2667/QĐ-UBND ngày 12/8/2024                             | 2024-2025               | 651             |                                                | 28,000                                         | 28,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 28,000                                                | 28,000   |    |         |
| 23 | Đường BTXM đi Làng Danh (Làng Ma)                                                                                                 | UBND xã Ba Tô       | Xã Ba Tô          | 1648/QĐ-UBND, ngày 13/6/2024                            | 2024-2025               | 1.173           | Trang 17/26                                    | 51,000                                         | 51,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 51,000                                                | 51,000   |    |         |

| TT | Tên công trình                                                                                                                                                                   | Chủ đầu tư                     | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt/ phê duyệt dự án chủ trương đầu tư | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Trong đó                                   |                                                                                                                    | Điều chỉnh     |          |                                                                                                                    |          | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó |         | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|----------|---------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                  |                                |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tinh hỗ trợ có mục tiêu) | Nguồn phân cấp |          | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tinh hỗ trợ có mục tiêu) |          |                                                       |          |         |         |
|    |                                                                                                                                                                                  |                                |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                |                                            |                                                                                                                    | Tăng (+)       | Giảm (-) | Tăng (+)                                                                                                           | Giảm (-) |                                                       |          |         |         |
| 1  | 2                                                                                                                                                                                | 3                              | 4                 | 5                                                       | 6                       | 7               | 8                                              | 9=10+11                                        | 10                                         | 11                                                                                                                 | 12             | 13       | 14                                                                                                                 | 15       | 16=17+18                                              | 17       | 18      | 19      |
| 24 | Đường BTXM đi xóm Nước Đi (Làng Mạ)                                                                                                                                              | UBND xã Ba Tô                  | Xã Ba Tô          | 1659/QĐ-UBND, ngày 14/6/2024                            | 2024-2025               | 1.466           |                                                | 51,000                                         | 51,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 51,000                                                | 51,000   |         |         |
| 25 | BTXM tuyến đường từ ngã ba Hành Tín Tây đến nhà bà Nguyệt                                                                                                                        | UBND xã Ba Thành               | Xã Ba Thành       | 1668/QĐ-UBND ngày 17/6/2024                             | 2024-2025               | 920             |                                                | 40,000                                         | 40,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 40,000                                                | 40,000   |         |         |
| 26 | BTXM tuyến đường trường Tiểu học đến nhà bà tám Thu                                                                                                                              | UBND xã Ba Thành               | Xã Ba Thành       | 1657/QĐ-UBND ngày 14/6/2024                             | 2024-2025               | 1.272           |                                                | 56,000                                         | 56,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 56,000                                                | 56,000   |         |         |
| 27 | BTXM tuyến đường nhà ông Bốn đến dốc Quýt                                                                                                                                        | UBND xã Ba Thành               | Xã Ba Thành       | 1658/QĐ-UBND ngày 14/6/2024                             | 2024-2025               | 1.491           |                                                | 66,000                                         | 66,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 66,000                                                | 66,000   |         |         |
| 28 | Nối tiếp KCH kênh ruộng Y Nâu                                                                                                                                                    | UBND xã Ba Thành               | Xã Ba Thành       | 1807/QĐ-UBND ngày 27/6/2024                             | 2024-2025               | 618             |                                                | 25,000                                         | 25,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 25,000                                                | 25,000   |         |         |
| 29 | Nối tiếp BTXM trường Mầm non Hồ Sầu - Gò Rốc                                                                                                                                     | UBND xã Ba Khâm                | Xã Ba Khâm        | 2176/QĐ-UBND ngày 31/07/2024                            | 2024-2025               | 1.137           |                                                | 49,000                                         | 49,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 49,000                                                | 49,000   |         |         |
| 30 | Nhà văn hóa thôn Đồng Vào                                                                                                                                                        | UBND xã Ba Bích                | Xã Ba Bích        | 2853/QĐ-UBND ngày 28/8/2024                             | 2024-2025               | 1.564           |                                                | 60,000                                         | 60,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 60,000                                                | 60,000   |         |         |
| 31 | Tường rào, cổng ngõ Nhà văn hóa thôn Nước Đàng, Con Rã                                                                                                                           | UBND xã Ba Bích                | Xã Ba Bích        | 2854/QĐ-UBND ngày 28/8/2024                             | 2024-2025               | 775             |                                                | 30,000                                         | 30,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 30,000                                                | 30,000   |         |         |
| 32 | Đập và kênh Nước Bùm thôn Nước Đàng                                                                                                                                              | UBND xã Ba Bích                | Xã Ba Bích        | 2852/QĐ-UBND ngày 28/8/2024                             | 2024-2025               | 1.100           |                                                | 48,000                                         | 48,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 48,000                                                | 48,000   |         |         |
|    | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                                                          |                                |                   |                                                         |                         | 18.970          |                                                | 756,313                                        | 246,553                                    | 509,760                                                                                                            |                |          |                                                                                                                    |          | 756,313                                               | 246,553  | 509,760 |         |
|    | Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ |                                |                   |                                                         |                         | 18.970          | 0                                              | 756,313                                        | 246,553                                    | 509,760                                                                                                            |                |          |                                                                                                                    |          | 756,313                                               | 246,553  | 509,760 |         |
| 1  | Trường PTDT bán trú TH&THCS Ba Trang; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ                                                                                          | Ban Quản lý DA ĐTXD&PTQĐ huyện | Xã Ba Trang       | 2971/QĐ-UBND ngày 29/9/2022                             | 2022-2023               | 7.475           |                                                | 299,599                                        | 25,639                                     | 273,960                                                                                                            |                |          |                                                                                                                    |          | 299,599                                               | 25,639   | 273,960 |         |

| TT | Tên công trình                                                                                                                           | Chủ đầu tư                           | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt/ phê duyệt dự án chủ trương đầu tư | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Trong đó                                   |                                                                                                                    | Điều chỉnh     |          |                                                                                                                    |          | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó  |         | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|-----------|---------|---------|
|    |                                                                                                                                          |                                      |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tinh hỗ trợ có mục tiêu) | Nguồn phân cấp |          | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tinh hỗ trợ có mục tiêu) |          |                                                       |           |         |         |
|    |                                                                                                                                          |                                      |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                |                                            |                                                                                                                    | Tăng (+)       | Giảm (-) | Tăng (+)                                                                                                           | Giảm (-) |                                                       |           |         |         |
| 1  | 2                                                                                                                                        | 3                                    | 4                 | 5                                                       | 6                       | 7               | 8                                              | 9=10+11                                        | 10                                         | 11                                                                                                                 | 12             | 13       | 14                                                                                                                 | 15       | 16=17+18                                              | 17        | 18      | 19      |
| 2  | Trường PTDT nội trú THCS Ba Tơ; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ                                                        | Ban Quản lý DA ĐTXD&PTQĐ huyện       | Thị trấn Ba Tơ    | 2970/QĐ-UBND ngày 29/9/2022                             | 2022-2023               | 6.091           |                                                | 259,216                                        | 23,416                                     | 235,800                                                                                                            |                |          |                                                                                                                    |          | 259,216                                               | 23,416    | 235,800 |         |
| 3  | Trường PTDT bán trú THCS Ba Xa; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ                                                        | Ban Quản lý DA ĐTXD&PTQĐ huyện       | Xã Ba Xa          | Số 3498/QĐ-UBND ngày 14/11/2024                         | 2024-2025               | 5.404           |                                                | 197,498                                        | 197,498                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 197,498                                               | 197,498   |         |         |
|    | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                      |                                      |                   |                                                         |                         | 2.970           | 0                                              | 110,645                                        | 110,645                                    | 0,000                                                                                                              |                |          |                                                                                                                    |          | 110,645                                               | 110,645   | 0,000   |         |
| 1  | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các thôn thuộc vùng ĐBĐTTS huyện Ba Tơ                                             | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin | 13 thôn           | 4733/QĐ-UBND ngày 31/12/2022                            | 2022-2024               | 2.970           |                                                | 110,645                                        | 110,645                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 110,645                                               | 110,645   |         |         |
| c  | Hoàn trả thanh toán vượt cơ cấu vốn ngân sách Trung ương và tính theo Kết luận thanh tra số 09/KL-TTr ngày 06/12/2023 của Thanh tra tỉnh |                                      |                   |                                                         |                         | 46.778          |                                                | 2.070,300                                      | 2.070,300                                  |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 2.070,300                                             | 2.070,300 |         |         |
| 1  | BTXM tuyến từ UBND xã đi Làng Tương                                                                                                      | UBND xã Ba Diền                      | xã Ba Diền        | 291/QĐ-UBND ngày 18/3/2016                              | 2016-2017               | 500             |                                                | 4,400                                          | 4,400                                      |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 4,400                                                 | 4,400     |         |         |
| 2  | KCH kênh từ ruộng ông Inh đến ruộng ông Thuốc                                                                                            | UBND thị trấn                        | thị trấn          | 1328/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 700             |                                                | 40,000                                         | 40,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 40,000                                                | 40,000    |         |         |
| 3  | Sửa chữa Trường TH&THCS Ba Nam                                                                                                           | UBND xã Ba Nam                       | xã Ba Nam         | 1338/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 350             |                                                | 6,300                                          | 6,300                                      |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 6,300                                                 | 6,300     |         |         |
| 4  | Tường rào, cổng ngõ, sân vườn Trường THCS Ba Tô                                                                                          | UBND xã Ba Tô                        | xã Ba Tô          | 1346/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 850             |                                                | 21,900                                         | 21,900                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 21,900                                                | 21,900    |         |         |
| 5  | Kênh đập Ta Lát (giai đoạn 2)                                                                                                            | UBND xã Ba Khâm                      | xã Ba Khâm        | 1352/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 600             |                                                | 43,000                                         | 43,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 43,000                                                | 43,000    |         |         |
| 6  | BTXM tuyến QL24 thôn Mang Biều (nối tiếp)                                                                                                | UBND xã Ba Tiêu                      | xã Ba Tiêu        | 1361/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 500             |                                                | 42,100                                         | 42,100                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 42,100                                                | 42,100    |         |         |
| 7  | Đường xã, BTXM tuyến từ nhà ông Thay đến nhà bà Nhung                                                                                    | UBND xã Ba Ngạc                      | xã Ba Ngạc        | 1344/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 1.000           |                                                | 21,100                                         | 21,100                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 21,100                                                | 21,100    |         |         |
| 8  | Tuyến QL24 - thôn Nước Tia (nối tiếp)                                                                                                    | UBND xã Ba Tiêu                      | xã Ba Tiêu        | 1363/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 500             |                                                | 17,500                                         | 17,500                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 17,500                                                | 17,500    |         |         |
| 9  | Đường thôn Cây Muối                                                                                                                      | UBND xã Ba Trang                     | xã Ba Trang       | 1325/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 1.500           |                                                | 7,800                                          | 7,800                                      |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 7,800                                                 | 7,800     |         |         |
| 10 | Nhà văn hóa thôn Nước Om                                                                                                                 | UBND xã Ba Vinh                      | xã Ba Vinh        | 1332/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 700             |                                                | 7,400                                          | 7,400                                      |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 7,400                                                 | 7,400     |         |         |
| 11 | KCH kênh Ka Doát                                                                                                                         | UBND xã Ba Vi                        | xã Ba Vi          | 1352/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 400             |                                                | 22,000                                         | 22,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 22,000                                                | 22,000    |         |         |
| 12 | BTXM tuyến UBND xã - Làng Vờ                                                                                                             | UBND xã Ba Nam                       | xã Ba Nam         | 1334/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 900             | Trang 19/26                                    | 17,200                                         | 17,200                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 17,200                                                | 17,200    |         |         |

| TT | Tên công trình                                                                  | Chủ đầu tư       | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt/ phê duyệt dự án chủ trương đầu tư | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Trong đó                                   |                                                                                                                    | Điều chỉnh     |          |                                                                                                                    |                                            | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó                                                                                                           |          | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
|    |                                                                                 |                  |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tỉnh hỗ trợ có mục tiêu) | Nguồn phân cấp |          | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tỉnh hỗ trợ có mục tiêu) | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) |                                                       | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tỉnh hỗ trợ có mục tiêu) |          |         |
|    |                                                                                 |                  |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                |                                            |                                                                                                                    | Tăng (+)       | Giảm (-) |                                                                                                                    |                                            |                                                       |                                                                                                                    | Tăng (+) |         |
| 1  | 2                                                                               | 3                | 4                 | 5                                                       | 6                       | 7               | 8                                              | 9=10+11                                        | 10                                         | 11                                                                                                                 | 12             | 13       | 14                                                                                                                 | 15                                         | 16=17+18                                              | 17                                                                                                                 | 18       | 19      |
| 13 | Nâng cấp NVH thôn Nước Như                                                      | UBND xã Ba Xa    | xã Ba Xa          | 1336/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 200             |                                                | 35,000                                         | 35,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 35,000                                                | 35,000                                                                                                             |          |         |
| 14 | ĐT, tuyến Nước Như - Ba Ha - Nước Chạch                                         | UBND xã Ba Xa    | xã Ba Xa          | 1353/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 750             |                                                | 69,000                                         | 69,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 69,000                                                | 69,000                                                                                                             |          |         |
| 15 | Sửa chữa NVH thôn Hương Chiêng                                                  | UBND xã Ba Liên  | xã Ba Liên        | 1325/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 300             |                                                | 26,200                                         | 26,200                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 26,200                                                | 26,200                                                                                                             |          |         |
| 16 | KCH kênh đồng Con Rã                                                            | UBND xã Ba Bích  | xã Ba Bích        | 1332/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 750             |                                                | 28,200                                         | 28,200                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 28,200                                                | 28,200                                                                                                             |          |         |
| 17 | BTXM tuyến từ UBND xã đi Gò Lút (nối tiếp)                                      | UBND xã Ba Giang | xã Ba Giang       | 1349/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 1.050           |                                                | 40,300                                         | 40,300                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 40,300                                                | 40,300                                                                                                             |          |         |
| 18 | BTXM tuyến đường ngã ba 1 đi thôn Đá Chát                                       | UBND xã Ba Liên  | xã Ba Liên        | 1335/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 400             |                                                | 24,200                                         | 24,200                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 24,200                                                | 24,200                                                                                                             |          |         |
| 19 | Nhà văn hóa thôn Nước Y Vang                                                    | UBND xã Ba Vi    | xã Ba Vi          | 1351/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 700             |                                                | 9,300                                          | 9,300                                      |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 9,300                                                 | 9,300                                                                                                              |          |         |
| 20 | Đường thôn tuyến ông Biết - ông Vỹ                                              | UBND xã Ba Thành | xã Ba Thành       | 1342/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 1.150           |                                                | 18,600                                         | 18,600                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 18,600                                                | 18,600                                                                                                             |          |         |
| 21 | Nhà văn hóa thôn Đồng Tiền                                                      | UBND xã Ba Bích  | xã Ba Bích        | 1331/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 700             |                                                | 9,300                                          | 9,300                                      |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 9,300                                                 | 9,300                                                                                                              |          |         |
| 22 | Đường thôn BTXM tuyến đường thôn Vả Lếch                                        | UBND xã Ba Lễ    | xã Ba Lễ          | 1358/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 1.500           |                                                | 166,900                                        | 166,900                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 166,900                                               | 166,900                                                                                                            |          |         |
| 23 | Tường rào, cổng ngõ nhà văn hóa xã Ba Động                                      | UBND xã Ba Động  | xã Ba Động        | 1327/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 300             |                                                | 16,500                                         | 16,500                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 16,500                                                | 16,500                                                                                                             |          |         |
| 24 | Nhà văn hóa thôn Gò Lê                                                          | UBND xã Ba Dinh  | xã Ba Dinh        | 1333/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 700             |                                                | 26,000                                         | 26,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 26,000                                                | 26,000                                                                                                             |          |         |
| 25 | Nhà văn hóa thôn Nước Lui                                                       | UBND xã Ba Vinh  | xã Ba Vinh        | 1322/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 700             |                                                | 9,800                                          | 9,800                                      |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 9,800                                                 | 9,800                                                                                                              |          |         |
| 26 | Sửa chữa, tường rào nhà văn hóa thôn Bắc Lân                                    | UBND xã Ba Động  | xã Ba Động        | 1337/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 200             |                                                | 9,700                                          | 9,700                                      |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 9,700                                                 | 9,700                                                                                                              |          |         |
| 27 | Sửa chữa, tường rào nhà văn hóa Tân Long Hạ                                     | UBND xã Ba Động  | xã Ba Động        | 1341/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 250             |                                                | 18,400                                         | 18,400                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 18,400                                                | 18,400                                                                                                             |          |         |
| 28 | Đ. Thôn: Tuyến Gò Rét - Ma Nghít                                                | UBND xã Ba Cung  | xã Ba Cung        | 1323/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                            | 2016-2017               | 900             |                                                | 55,700                                         | 55,700                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 55,700                                                | 55,700                                                                                                             |          |         |
| 29 | ĐT. Nối tiếp BTXM đoạn nhà ông Sứu giáp QL24 xã Ba Động                         | UBND xã Ba Động  | xã Ba Động        | 1448a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                           | 2017-2018               | 260             |                                                | 47,300                                         | 47,300                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 47,300                                                | 47,300                                                                                                             |          |         |
| 30 | ĐT. Tuyến nhà ông Phan Quang Thông - nhà ông Quảng, Suối Loa                    | UBND xã Ba Động  | xã Ba Động        | 1456a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                           | 2017-2018               | 760             |                                                | 22,200                                         | 22,200                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 22,200                                                | 22,200                                                                                                             |          |         |
| 31 | ĐT. Tuyến nhà bà Hương - nhà ông Minh, Hóc Kè                                   | UBND xã Ba Động  | xã Ba Động        | 1469a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                           | 2017-2018               | 810             |                                                | 23,900                                         | 23,900                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 23,900                                                | 23,900                                                                                                             |          |         |
| 32 | ĐT. Tuyến nhà ông Sáu - nhà ông Bình, Suối Loa                                  | UBND xã Ba Động  | xã Ba Động        | 1438a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                           | 2017-2018               | 1.000           |                                                | 26,500                                         | 26,500                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 26,500                                                | 26,500                                                                                                             |          |         |
| 33 | ĐT. Tuyến nhà văn hóa thôn Bắc Lân - nhà bà Lan                                 | UBND xã Ba Động  | xã Ba Động        | 1440a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                           | 2017-2018               | 600             |                                                | 40,000                                         | 40,000                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 40,000                                                | 40,000                                                                                                             |          |         |
| 34 | BTXM đường từ nhà bà Lê đến nhà ông Phót (đoạn từ nhà ông Keo đến nhà ông Phót) | UBND thị trấn    | thị trấn          | 1471/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                            | 2017-2018               | 255             |                                                | 16,200                                         | 16,200                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |                                            | 16,200                                                | 16,200                                                                                                             |          |         |

| TT | Tên công trình                                                                        | Chủ đầu tư       | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt/ phê duyệt dự án chủ trương đầu tư | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Trong đó                                   |                                                                                                                    | Điều chỉnh     |    |                                                                                                                    |    | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó                                   |                                                                                                                    | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                       |                  |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tỉnh hỗ trợ có mục tiêu) | Nguồn phân cấp |    | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tỉnh hỗ trợ có mục tiêu) |    |                                                       | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tỉnh hỗ trợ có mục tiêu) |         |
| 1  | 2                                                                                     | 3                | 4                 | 5                                                       | 6                       | 7               | 8                                              | 9=10+11                                        | 10                                         | 11                                                                                                                 | 12             | 13 | 14                                                                                                                 | 15 | 16=17+18                                              | 17                                         | 18                                                                                                                 | 19      |
| 35 | ĐT. BTXM đường liên xã đến nhà ông Phạm Văn Đua (đoạn từ nhà ông Di đến nhà ông Đua)  | UBND thị trấn    | UBND thị trấn     | 1470/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                            | 2017-2018               | 231             |                                                | 3,600                                          | 3,600                                      |                                                                                                                    |                |    |                                                                                                                    |    | 3,600                                                 | 3,600                                      |                                                                                                                    |         |
| 36 | Nhà văn hóa thôn Vi ô Lắc                                                             | UBND xã Ba Ngạc  | xã Ba Ngạc        | 1444/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                            | 2017-2018               | 800             |                                                | 33,300                                         | 33,300                                     |                                                                                                                    |                |    |                                                                                                                    |    | 33,300                                                | 33,300                                     |                                                                                                                    |         |
| 37 | ĐT. Nối tiếp BTXM từ nhà ông Mai Dưỡng - nhà bà Hộ                                    | UBND xã Ba Động  | xã Ba Động        | 1456a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                           | 2017-2018               | 620             |                                                | 17,400                                         | 17,400                                     |                                                                                                                    |                |    |                                                                                                                    |    | 17,400                                                | 17,400                                     |                                                                                                                    |         |
| 38 | ĐT. Nối tiếp BTXM từ nhà ông Ngan - nhà ông Trung, Tân Long Tung                      | UBND xã Ba Động  | xã Ba Động        | 1475a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                           | 2017-2018               | 285             |                                                | 10,400                                         | 10,400                                     |                                                                                                                    |                |    |                                                                                                                    |    | 10,400                                                | 10,400                                     |                                                                                                                    |         |
| 39 | ĐT. Tuyến QL24 - nhà bà Thịnh, Nam Lân                                                | UBND xã Ba Động  | xã Ba Động        | 1444a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                           | 2017-2018               | 450             |                                                | 27,600                                         | 27,600                                     |                                                                                                                    |                |    |                                                                                                                    |    | 27,600                                                | 27,600                                     |                                                                                                                    |         |
| 40 | ĐT. Tuyến nhà Ba Thu - Nhà bà Chút, Tân Long Thượng                                   | UBND xã Ba Động  | xã Ba Động        | 1453/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                            | 2017-2018               | 1.200           |                                                | 20,800                                         | 20,800                                     |                                                                                                                    |                |    |                                                                                                                    |    | 20,800                                                | 20,800                                     |                                                                                                                    |         |
| 41 | Nhà văn hóa thôn Hóc Đô                                                               | UBND xã Ba Vinh  | xã Ba Vinh        | 1446/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                            | 2017-2018               | 800             |                                                | 17,900                                         | 17,900                                     |                                                                                                                    |                |    |                                                                                                                    |    | 17,900                                                | 17,900                                     |                                                                                                                    |         |
| 42 | Nhà văn hóa thôn Làng Huy                                                             | UBND xã Ba Vinh  | xã Ba Vinh        | 1445/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                            | 2017-2018               | 800             |                                                | 21,400                                         | 21,400                                     |                                                                                                                    |                |    |                                                                                                                    |    | 21,400                                                | 21,400                                     |                                                                                                                    |         |
| 43 | KCH kênh Đồng Rong                                                                    | UBND xã Ba Cung  | xã Ba Cung        | 1391/QĐ-UBND ngày 25/10/2017                            | 2017-2018               | 1.300           |                                                | 15,700                                         | 15,700                                     |                                                                                                                    |                |    |                                                                                                                    |    | 15,700                                                | 15,700                                     |                                                                                                                    |         |
| 44 | ĐT. Tuyến suối Ôn - Bể Nước Sạch                                                      | UBND xã Ba Thành | xã Ba Thành       | 1474/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                            | 2017-2018               | 810             |                                                | 94,900                                         | 94,900                                     |                                                                                                                    |                |    |                                                                                                                    |    | 94,900                                                | 94,900                                     |                                                                                                                    |         |
| 45 | Nhà văn hóa thôn Gòi Lẻ                                                               | UBND xã Ba Lẻ    | xã Ba Lẻ          | 1447/QĐ-UBND ngày 31/10/2017                            | 2017-2018               | 800             |                                                | 28,700                                         | 28,700                                     |                                                                                                                    |                |    |                                                                                                                    |    | 28,700                                                | 28,700                                     |                                                                                                                    |         |
| 46 | KCH kênh Tu Lui (thôn Làng Xi 1)                                                      | UBND xã Ba Tô    | xã Ba Tô          | 1395/QĐ-UBND ngày 25/10/2017                            | 2017-2018               | 1.200           |                                                | 27,800                                         | 27,800                                     |                                                                                                                    |                |    |                                                                                                                    |    | 27,800                                                | 27,800                                     |                                                                                                                    |         |
| 47 | KCH kênh Nước Noa 1                                                                   | UBND xã Ba Bích  | xã Ba Bích        | 1397/QĐ-UBND ngày 25/10/2017                            | 2017-2018               | 550             |                                                | 38,200                                         | 38,200                                     |                                                                                                                    |                |    |                                                                                                                    |    | 38,200                                                | 38,200                                     |                                                                                                                    |         |
| 48 | KCH kênh mương Hro nối tiếp                                                           | UBND xã Ba Giang | xã Ba Giang       | 1390/QĐ-UBND ngày 25/10/2017                            | 2017-2018               | 945             |                                                | 24,800                                         | 24,800                                     |                                                                                                                    |                |    |                                                                                                                    |    | 24,800                                                | 24,800                                     |                                                                                                                    |         |
| 49 | BTXM đường GTNT tuyến QL24 (km35+400) - Tổ 3 Đồng Dinh                                | UBND xã Ba Dinh  | xã Ba Dinh        | 1483/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                            | 2017-2018               | 1.500           |                                                | 38,200                                         | 38,200                                     |                                                                                                                    |                |    |                                                                                                                    |    | 38,200                                                | 38,200                                     |                                                                                                                    |         |
| 50 | Nâng cấp sân vận động xã Ba Động                                                      | UBND xã Ba Động  | xã Ba Động        | 1448/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                            | 2017-2018               | 500             |                                                | 13,300                                         | 13,300                                     |                                                                                                                    |                |    |                                                                                                                    |    | 13,300                                                | 13,300                                     |                                                                                                                    |         |
| 51 | Đường xã. Tuyến đường Váy Ốc - Nước Giáp                                              | UBND xã Ba Khâm  | xã Ba Khâm        | 1479/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                            | 2017-2018               | 1.400           |                                                | 41,800                                         | 41,800                                     |                                                                                                                    |                |    |                                                                                                                    |    | 41,800                                                | 41,800                                     |                                                                                                                    |         |
| 52 | Đường xã. Nối tiếp BTXM tuyến đường Gò Nghênh đi Hy Long                              | UBND xã Ba Điền  | xã Ba Điền        | 1465/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                            | 2017-2018               | 1.200           |                                                | 44,800                                         | 44,800                                     |                                                                                                                    |                |    |                                                                                                                    |    | 44,800                                                | 44,800                                     |                                                                                                                    |         |
| 53 | ĐT. Tuyến nhà ông Được - nhà bà Sư, Tân Long Trung                                    | UBND xã Ba Động  | xã Ba Động        | 1437a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                           | 2017-2018               | 780             |                                                | 28,800                                         | 28,800                                     |                                                                                                                    |                |    |                                                                                                                    |    | 28,800                                                | 28,800                                     |                                                                                                                    |         |
| 54 | BTXM đường thôn Bùi Hui (tuyến nhà ông Ghê đi xóm Làng Leo), xã Ba Trang, huyện Ba Tư | UBND xã Ba Trang | xã Ba Trang       | 1483/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                            | 2017-2018               | 1.400           |                                                | 63,400                                         | 63,400                                     |                                                                                                                    |                |    |                                                                                                                    |    | 63,400                                                | 63,400                                     |                                                                                                                    |         |

| TT | Tên công trình                                                                           | Chủ đầu tư       | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt/ phê duyệt dự án chủ trương đầu tư | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Trong đó                                   |                                                                                                                    | Điều chỉnh     |          |                                                                                                                    |          | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó |    | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|----------|----|---------|
|    |                                                                                          |                  |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tinh hỗ trợ có mục tiêu) | Nguồn phân cấp |          | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tinh hỗ trợ có mục tiêu) |          |                                                       |          |    |         |
|    |                                                                                          |                  |                   |                                                         |                         |                 |                                                |                                                |                                            |                                                                                                                    | Tăng (+)       | Giảm (-) | Tăng (+)                                                                                                           | Giảm (-) |                                                       |          |    |         |
| 1  | 2                                                                                        | 3                | 4                 | 5                                                       | 6                       | 7               | 8                                              | 9=10+11                                        | 10                                         | 11                                                                                                                 | 12             | 13       | 14                                                                                                                 | 15       | 16=17+18                                              | 17       | 18 | 19      |
| 55 | ĐT. Nhà văn hóa thôn Mang Đen - xóm Ông Lầy (đoạn nhà văn hóa thôn Mang Đen - Mang Cánh) | UBND xã Ba Vi    | xã Ba Vi          | 1462/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                            | 2017-2018               | 480             |                                                | 81,200                                         | 81,200                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 81,200                                                | 81,200   |    |         |
| 56 | Nối tiếp tuyến đường BTXM từ Vả Ka Nóc đi Gò Bô Nu                                       | UBND xã Ba Tiêu  | xã Ba Tiêu        | 1467/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                            | 2017-2018               | 762             |                                                | 150,500                                        | 150,500                                    |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 150,500                                               | 150,500  |    |         |
| 57 | Nối tiếp đường BTXM từ ngã ba ông Tuấn đi tổ 3 Gò Vành                                   | UBND xã Ba Vi    | xã Ba Vi          | 1464/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                            | 2017-2018               | 640             |                                                | 76,300                                         | 76,300                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 76,300                                                | 76,300   |    |         |
| 58 | Đường xã nối tiếp đường BTXM trường thôn Nước Rò - Gò Xuyên                              | UBND xã Ba Vi    | xã Ba Vi          | 1461/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                            | 2017-2018               | 490             |                                                | 28,100                                         | 28,100                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 28,100                                                | 28,100   |    |         |
| 59 | Đ. Xã BTXM tuyến QL24 thôn Mang Biều (nối tiếp), xã Ba Tiêu, huyện Ba Tơ                 | UBND xã Ba Tiêu  | xã Ba Tiêu        | 1466/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                            | 2017-2018               | 600             |                                                | 26,500                                         | 26,500                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 26,500                                                | 26,500   |    |         |
| 60 | KCH Đập Đồng Nghệ                                                                        | UBND xã Ba Liên  | xã Ba Liên        | 1394/QĐ-UBND ngày 25/10/2017                            | 2017-2018               | 1.300           |                                                | 32,700                                         | 32,700                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 32,700                                                | 32,700   |    |         |
| 61 | Nhà văn hóa thôn Cây Muối                                                                | UBND xã Ba Trang | xã Ba Trang       | 158b/QĐ-UBND ngày 31/10/2018                            | 2018-2019               | 800             |                                                | 14,200                                         | 14,200                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 14,200                                                | 14,200   |    |         |
| 62 | Tường rào Trường TH&THCS Ba Liên                                                         | UBND xã Ba Liên  | xã Ba Liên        | 137a/QĐ-UBND ngày 31/10/2018                            | 2018-2019               | 500             |                                                | 44,700                                         | 44,700                                     |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 44,700                                                | 44,700   |    |         |
| 63 | Đường xã, nối tiếp BTXM QL24 đi thôn K rầy                                               | UBND xã Ba Tiêu  | xã Ba Tiêu        | 129d/QĐ-UBND ngày 31/10/2018                            | 2018-2019               | 500             |                                                | 6,400                                          | 6,400                                      |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 6,400                                                 | 6,400    |    |         |
| 64 | KCH Kênh mương Nước Khôn thôn Gò Khôn                                                    | UBND xã Ba Giang | xã Ba Giang       | 155h/QĐ-UBND ngày 31/10/2018                            | 2018-2019               | 400             |                                                | 7,000                                          | 7,000                                      |                                                                                                                    |                |          |                                                                                                                    |          | 7,000                                                 | 7,000    |    |         |

**(PHỤ LỤC 03) DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG NGÂN SÁCH HUYỆN (NGUỒN PHÂN CẤP)**  
**GAJI ĐOẠN 2021-2025 CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
*(Kèm theo Tờ trình số: 89/TTr-UBND ngày 12/5/2025 của UBND huyện)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Tên công trình                                    | Chủ đầu tư                | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư            | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Trong đó    |                 | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Trong đó                                   | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã bố trí | Trong đó | Ghi chú       |
|----|---------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|-------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|---------------|
|    |                                                   |                           |                   |                                                   |                         |                 | NS TU, tỉnh | Ngân sách huyện |                                                |                                                | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng)       |          |               |
| 1  | 2                                                 | 3                         | 4                 | 5                                                 | 6                       | 7               | 8           | 9               | 10                                             | 11                                             | 12                                         | 13                                               | 14       |               |
|    | Cộng (I+II)                                       |                           |                   |                                                   | 0                       | 17.798          | 0           | 17.798          | 0                                              | 17.329                                         | 17.329                                     | 17.329                                           | 17.329   |               |
| I  | Danh mục giai đoạn 2016-2020 chuyển sang          |                           |                   |                                                   | 0                       | 0               | 0           | 0               | 0                                              | 0                                              | 0                                          | 0                                                | 0        |               |
| II | Danh mục khởi công mới giai đoạn 2021-2025        |                           |                   |                                                   |                         | 17.798          | 0           | 17.798          | 0                                              | 17.329                                         | 17.329                                     | 17.329                                           | 17.329   |               |
| 1  | Trường THCS TT Ba Tơ; hạng mục: Nhà đa năng       | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | TT Ba Tơ          | QĐ số 3361/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND huyện | 2020-2021               | 5.800           |             | 5.800           |                                                | 5.553                                          | 5.553                                      | 5.553                                            | 5.553    | QT Hoàn thành |
| 2  | Trường TH&THCS Ba Điền, hạng mục: 08 phòng 2 tầng | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | Xã Ba Điền        | QĐ số 3001/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND huyện  | 2021-2023               | 6.000           |             | 6.000           |                                                | 5.883                                          | 5.883                                      | 5.883                                            | 5.883    | QT Hoàn thành |
| 3  | Trường THCS Ba Vi; hạng mục: Nhà đa năng          | BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện | Xã Ba Vi          | QĐ số 3002/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND huyện  | 2021-2023               | 5.998           |             | 5.998           |                                                | 5.893                                          | 5.893                                      | 5.893                                            | 5.893    | QT Hoàn thành |

**(PHỤ LỤC 04) DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG NGÂN SÁCH HUYỆN  
GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHO PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

*(Kèm theo Tờ trình số: 89/TTr-UBND ngày 12/5/2025 của UBND huyện)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Tên công trình                                                   | Chủ đầu tư             | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư            | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Trong đó    |                 | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Trong đó                                   |                                                                                                                | Điều chỉnh     |          |                                                                                                                    |          | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó                                   |                                                                                                                | Ghi chú       |
|----|------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|-------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|    |                                                                  |                        |                   |                                                   |                         |                 | NS TƯ, tỉnh | Ngân sách huyện |                                                |                                                | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn sử dụng đất; vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tính hỗ trợ có mục tiêu) | Nguồn phân cấp |          | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tính hỗ trợ có mục tiêu) |          |                                                       | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn sử dụng đất; vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tính hỗ trợ có mục tiêu) |               |
|    |                                                                  |                        |                   |                                                   |                         |                 |             |                 |                                                |                                                |                                            |                                                                                                                | Tăng (+)       | Giảm (-) | Tăng (+)                                                                                                           | Giảm (-) |                                                       |                                            |                                                                                                                |               |
| 1  | 2                                                                | 3                      | 4                 | 5                                                 | 6                       | 7               | 8           | 9               | 10                                             | 11=12+13                                       | 12                                         | 13                                                                                                             | 14             | 15       | 16                                                                                                                 | 17       | 18=19+20                                              | 19                                         | 20                                                                                                             | 21            |
|    | Cộng (I+II)                                                      |                        |                   |                                                   |                         | 35.870          | 0           | 35.870          | 0                                              | 33.609                                         | 29.314                                     | 4.295                                                                                                          | 0              | -547     | 0                                                                                                                  | 0        | 33.609                                                | 29.314                                     | 4.295                                                                                                          |               |
| I  | Danh mục giai đoạn 2016-2020 chuyển sang                         |                        |                   |                                                   |                         | 0               | 0           | 0               | 0                                              | 0                                              | 0                                          | 0                                                                                                              | 0              | 0        | 0                                                                                                                  | 0        | 0                                                     | 0                                          | 0                                                                                                              |               |
| II | Danh mục khởi công mới giai đoạn 2021-2025                       |                        |                   |                                                   |                         | 35.870          | 0           | 35.870          | 0                                              | 34.156                                         | 29.861                                     | 4.295                                                                                                          | 0              | -547     | 0                                                                                                                  | 0        | 33.609                                                | 29.314                                     | 4.295                                                                                                          |               |
| 1  | Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa TDP Nam Hoàn Đồn                   | UBND thị trấn Ba Tơ    | TT Ba Tơ          | QĐ số 3395/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện | 2020-2021               | 700             |             | 700             |                                                | 698                                            | 698                                        | 0                                                                                                              |                |          |                                                                                                                    |          | 698                                                   | 698                                        | 0                                                                                                              | QT Hoàn thành |
| 2  | Nâng cấp BTXM tuyến từ QL24 đi TTQ số 45, TDP Uy Năng            | UBND thị trấn Ba Tơ    | TT Ba Tơ          | QĐ số 3395/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện | 2020-2021               | 800             |             | 800             |                                                | 780                                            | 780                                        | 0                                                                                                              |                |          |                                                                                                                    |          | 780                                                   | 780                                        | 0                                                                                                              | QT Hoàn thành |
| 3  | Khu dân cư chỉnh trang phía Đông đường Trần Toại thị trấn Ba Tơ  | BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện | TT Ba Tơ          | QĐ số 3929/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND huyện | 2021-2023               | 6.870           |             | 6.870           |                                                | 6.705                                          | 5.334                                      | 1.371                                                                                                          |                |          |                                                                                                                    |          | 6.705                                                 | 5.334                                      | 1.371                                                                                                          | QT Hoàn thành |
| 4  | Khu dân cư chỉnh trang phía Tây Bắc suối Tài Năng thị trấn Ba Tơ | BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện | TT Ba Tơ          | QĐ số 4986/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 của UBND huyện | 2021-2023               | 11.000          |             | 11.000          |                                                | 9.710                                          | 8.360                                      | 1.350                                                                                                          |                | -268     |                                                                                                                    |          | 9.442                                                 | 8.092                                      | 1.350                                                                                                          | Đã hoàn thành |
| 5  | Sân vận động huyện Ba Tơ                                         | BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện | TT Ba Tơ          | QĐ số 4690/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện  | 2021-2023               | 13.500          |             | 13.500          |                                                | 13.364                                         | 11.934                                     | 1.430                                                                                                          |                | -237     |                                                                                                                    |          | 13.127                                                | 11.697                                     | 1.430                                                                                                          | Đã hoàn thành |
| 6  | Nâng cấp chợ thị trấn Ba Tơ                                      | BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện | TT Ba Tơ          | QĐ số 5574/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND huyện | 2022-2024               | 3.000           |             | 3.000           |                                                | 2.899                                          | 2.755                                      | 144                                                                                                            |                | -42      |                                                                                                                    |          | 2.857                                                 | 2.713                                      | 144                                                                                                            | Đã hoàn thành |

**(PHỤ LỤC 05) DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG NGÂN SÁCH HUYỆN  
GIAI ĐOẠN 2021-2025 THUỘC LĨNH VỰC KHÁC**

*(Kèm theo Tờ trình số: 89/TTr-UBND ngày 12/5/2025 của UBND huyện)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT   | Tên công trình                                                   | Chủ đầu tư/ Đơn vị quản lý dự án | Địa điểm xây dựng | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư            | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Trong đó    |                 | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016- 2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025 đã giao | Trong đó                                   |                                                                                                               | Điều chỉnh     |          |                                                                                                                    |          | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó                                   |                                                                                                               | Ghi chú                                                                                                       |
|------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|-------------|-----------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                                  |                                  |                   |                                                   |                         |                 | NS TƯ, tỉnh | Ngân sách huyện |                                                 |                                                 | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn sử dụng đất vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tỉnh hỗ trợ có mục tiêu) | Nguồn phân cấp |          | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tỉnh hỗ trợ có mục tiêu) |          |                                                       | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn sử dụng đất vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tỉnh hỗ trợ có mục tiêu) |                                                                                                               |
|      |                                                                  |                                  |                   |                                                   |                         |                 |             |                 |                                                 |                                                 |                                            |                                                                                                               | Tăng (+)       | Giảm (-) | Tăng (+)                                                                                                           | Giảm (-) |                                                       |                                            |                                                                                                               |                                                                                                               |
| 1    | 2                                                                | 3                                | 4                 | 5                                                 | 6                       | 7               | 8           | 9               | 10                                              | 11=12+13                                        | 12                                         | 13                                                                                                            | 14             | 15       | 16                                                                                                                 | 17       | 18=19+20                                              | 19                                         | 20                                                                                                            | 21                                                                                                            |
|      | Cộng (I+II)                                                      |                                  |                   |                                                   |                         | 513.125         | 0           | 513.125         | 0                                               | 386.801                                         | 26.601                                     | 360.200                                                                                                       | 0              | -537     | 0                                                                                                                  | 0        | 386.264                                               | 26.064                                     | 360.200                                                                                                       |                                                                                                               |
| I    | Danh mục giai đoạn 2016-2020 chuyển sang                         |                                  |                   |                                                   |                         | 0               | 0           | 0               | 0                                               | 0                                               | 0                                          | 0                                                                                                             |                |          |                                                                                                                    |          | 0                                                     | 0                                          | 0                                                                                                             |                                                                                                               |
| II   | Danh mục khởi công mới giai đoạn 2021-2025                       |                                  |                   |                                                   |                         | 513.125         | 0           | 513.125         | 0                                               | 386.801                                         | 26.601                                     | 360.200                                                                                                       | 0              | -537     | 0                                                                                                                  | 0        | 386.264                                               | 26.064                                     | 360.200                                                                                                       |                                                                                                               |
| II.1 | Danh mục khởi công mới giai đoạn 2021                            |                                  |                   |                                                   |                         | 150.301         | 0           | 150.301         | 0                                               | 141.399                                         | 16.053                                     | 125.346                                                                                                       | 0              | -30      | 0                                                                                                                  | 0        | 141.369                                               | 16.023                                     | 125.346                                                                                                       |                                                                                                               |
| 1    | Lập quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ, giai đoạn 2021- 2030      | Phòng Nông nghiệp và Môi trường  | Các xã, thị trấn  | QĐ số 1125/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND huyện  | 2021 -2022              | 2.050           |             | 2.050           |                                                 | 1.907                                           | 317                                        | 1.590                                                                                                         |                |          |                                                                                                                    |          | 1.907                                                 | 317                                        | 1.590                                                                                                         | QT Hoàn thành. Điều chỉnh tên chủ đầu tư Phòng Tài nguyên và Môi trường thành Phòng Nông nghiệp và Môi trường |
| 2    | Trụ sở làm việc thị trấn Ba Tơ                                   | BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện           | TT Ba Tơ          | QĐ số 3360/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND huyện | 2020-2022               | 13.251          |             | 13.251          |                                                 | 13.052                                          | 11.852                                     | 1.200                                                                                                         |                | -30      |                                                                                                                    |          | 13.022                                                | 11.822                                     | 1.200                                                                                                         | QT Hoàn thành                                                                                                 |
| 3    | Cầu vượt lũ suối Nước Léch, xã Ba Lể                             | BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện           | Xã Ba Lể          | QĐ số 3396/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện | 2020-2022               | 40.000          |             | 40.000          |                                                 | 36.186                                          |                                            | 36.186                                                                                                        |                |          |                                                                                                                    |          | 36.186                                                |                                            | 36.186                                                                                                        | QT Hoàn thành                                                                                                 |
| 4    | Đường thị trấn Ba Tơ đi Nước Đàng                                | BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện           | TT Ba Tơ, Ba Bích | QĐ số 3553/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của UBND huyện | 2020-2022               | 35.000          |             | 35.000          |                                                 | 33.384                                          | 3.384                                      | 30.000                                                                                                        |                |          |                                                                                                                    |          | 33.384                                                | 3.384                                      | 30.000                                                                                                        | Hoàn thành                                                                                                    |
| 5    | Đầu tư di dời Trung tâm hành chính xã Ba Giang mới (giai đoạn 2) | BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện           | xã Ba Giang       | 52/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND huyện         | 2020-2023               | 60.000          |             | 60.000          |                                                 | 56.870                                          | 500                                        | 56.370                                                                                                        |                |          |                                                                                                                    |          | 56.870                                                | 500                                        | 56.370                                                                                                        | QT Hoàn thành                                                                                                 |
| II.2 | Danh mục khởi công mới giai đoạn 2022-2025                       |                                  |                   |                                                   |                         | 362.824         | 0           | 362.824         | 0                                               | 245.402                                         | 10.548                                     | 234.854                                                                                                       | 0              | -507     | 0                                                                                                                  | 0        | 244.895                                               | 10.041                                     | 234.854                                                                                                       |                                                                                                               |

| TT | Tên công trình                                                                                                  | Chủ đầu tư/ Đơn vị quản lý dự án | Địa điểm xây dựng  | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư            | Thời gian KC-HT dự kiến | Tổng mức đầu tư | Trong đó    |                 | Lũy kế vốn đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020 | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao | Trong đó                                   |                                                                                                               | Điều chỉnh     |          |                                                                                                                    |          | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Trong đó                                   |                                                                                                               | Ghi chú                                                                                                          |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------|-------------------------|-----------------|-------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                 |                                  |                    |                                                   |                         |                 | NS TƯ, tỉnh | Ngân sách huyện |                                                |                                                | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn sử dụng đất vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tỉnh hỗ trợ có mục tiêu) | Nguồn phân cấp |          | Nguồn thu sử dụng đất, vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tỉnh hỗ trợ có mục tiêu) |          |                                                       | Phân cấp ngân sách huyện (161,653 tỷ đồng) | Nguồn sử dụng đất vượt thu, kết dư, tiết kiệm chi ngân sách huyện và nguồn khác (gồm tỉnh hỗ trợ có mục tiêu) |                                                                                                                  |
|    |                                                                                                                 |                                  |                    |                                                   |                         |                 |             |                 |                                                |                                                |                                            |                                                                                                               | Tăng (+)       | Giảm (-) | Tăng (+)                                                                                                           | Giảm (-) |                                                       |                                            |                                                                                                               |                                                                                                                  |
| 1  | Đường Ba Bích – Ba Lẽ - Ba Nam                                                                                  | BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện           | Xã: Ba Bích, Ba Lẽ | 11/NQ-HĐND ngày 23/6/2021 của HĐND huyện          | 2021-2025               | 158.000         |             | 158.000         |                                                | 154.500                                        |                                            | 154.500                                                                                                       |                |          |                                                                                                                    |          | 154.500                                               |                                            | 154.500                                                                                                       | Năm 2025 phần tỉnh phân bổ 11,3 tỷ đủ kế hoạch trung hạn; 34,5 tỷ đồng còn lại thuộc trách nhiệm ngân sách huyện |
| 2  | Phù điêu di tích lịch sử chiến thắng Đá Bàn                                                                     | BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện           | TT Ba Tơ           | QĐ số 6329/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của UBND huyện | 2021-2023               | 4.800           |             | 4.800           |                                                | 3.975                                          | 3.403                                      | 572                                                                                                           |                | -187     |                                                                                                                    |          | 3.788                                                 | 3.216                                      | 572                                                                                                           | Hoàn thành                                                                                                       |
| 3  | Trụ sở làm việc Huyện ủy; hạng mục: Nâng cấp tường rào phía Tây - Nam, xây mới nhà bảo vệ, nâng cấp nhà công vụ | BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện           | TT Ba Tơ           | QĐ số 6538/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND huyện | 2021-2023               | 1.800           |             | 1.800           |                                                | 1.783                                          | 1.783                                      |                                                                                                               |                |          |                                                                                                                    |          | 1.783                                                 | 1.783                                      |                                                                                                               | QT hoàn thành                                                                                                    |
| 4  | Hội trường Huyện ủy Ba Tơ                                                                                       | BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện           | TT Ba Tơ           | QĐ số 4254/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND huyện | 2022-2024               | 14.950          |             | 14.950          |                                                | 14.820                                         | 820                                        | 14.000                                                                                                        |                | -320     |                                                                                                                    |          | 14.500                                                | 500                                        | 14.000                                                                                                        | Đang thi công                                                                                                    |
| 5  | Chỉnh trang đô thị mới Ba Vi                                                                                    | Phòng KT&HT                      | xã Ba Vi           | QĐ số 2035/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND huyện  | 2023-2025               | 29.500          |             | 29.500          |                                                | 28.650                                         | 3.000                                      | 25.650                                                                                                        |                |          |                                                                                                                    |          | 28.650                                                | 3.000                                      | 25.650                                                                                                        | Đang thi công                                                                                                    |
| 6  | Đường Ba Tơ đi thôn Cây Muối xã Ba Trang                                                                        | BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện           | xã Ba Trang        | NQ số 113/NĐ-HĐND ngày 31/8/2023 của HĐND huyện   | 2023-2025               | 88.000          |             | 88.000          |                                                | 40.080                                         |                                            | 40.080                                                                                                        |                |          |                                                                                                                    |          | 40.080                                                |                                            | 40.080                                                                                                        | Đang hoàn chỉnh thủ tục đầu tư                                                                                   |
| 7  | Cầu Sông Liên (Cầu Hang Én)                                                                                     | BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện           | TT Ba Tơ           | QĐ số 2036/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND huyện  | 2023-2025               | 65.774          |             | 65.774          |                                                | 1.594                                          | 1.542                                      | 52                                                                                                            |                |          |                                                                                                                    |          | 1.594                                                 | 1.542                                      | 52                                                                                                            | Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư kỳ trung hạn này; chuyển thực hiện dự án sang kỳ trung hạn 2026-2030                  |